

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**  
---📖---



# **BẢN MÔ TẢ**

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành: Công nghệ Dệt, may**

**Mã số: 7540204**

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

**Hà nội - 2022**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1. Thông tin chung về chương trình đào tạo .....</b>                                                                                         | <b>3</b>  |
| 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....                                                                                                    | 3         |
| 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo .....                                                                                              | 4         |
| <b>2. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....</b>                                                                                               | <b>4</b>  |
| 2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của nhà trường.....                                                     | 4         |
| 2.2. Mục tiêu chung .....                                                                                                                       | 4         |
| <b>3. Chuẩn đầu ra.....</b>                                                                                                                     | <b>6</b>  |
| 3.1. Kiến thức .....                                                                                                                            | 6         |
| 3.2. Kỹ năng .....                                                                                                                              | 7         |
| 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm .....                                                                                                       | 7         |
| 3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp .....                                                                                     | 8         |
| 3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....                                                                                 | 8         |
| 3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo .....                                                                                       | 8         |
| <b>4. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo .....</b>                                                      | <b>9</b>  |
| <b>5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....</b>                                                                                               | <b>9</b>  |
| 5.1 Thông tin tuyển sinh.....                                                                                                                   | 9         |
| 5.2. Điều kiện tốt nghiệp .....                                                                                                                 | 9         |
| <b>6. Phương pháp giảng dạy và học tập .....</b>                                                                                                | <b>10</b> |
| <b>7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....</b>                                                                                                   | <b>14</b> |
| 7.1. Các hình thức đánh giá.....                                                                                                                | 14        |
| 7.2 Điểm đánh giá học phần .....                                                                                                                | 15        |
| <b>8. Cấu trúc chương trình đào tạo .....</b>                                                                                                   | <b>16</b> |
| 8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))..... | 16        |
| 8.2. Nội dung chương trình đào tạo.....                                                                                                         | 17        |
| 8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến .....                                                                                                           | 21        |
| <b>9. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra .....</b>                                                        | <b>26</b> |
| <b>10. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....</b>                                                                                             | <b>33</b> |
| 10.1. Chuyên ngành công nghệ may .....                                                                                                          | 34        |

|                                                                       |           |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|
| 10.2. Chuyên ngành thiết kế thời trang .....                          | 35        |
| <b>11. Mô tả tóm tắt học phần .....</b>                               | <b>36</b> |
| <b>12. Đối sánh chương trình đào tạo .....</b>                        | <b>65</b> |
| 12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với khung trình độ quốc gia việt nam..... | 65        |
| 12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo .....                       | 66        |
| <b>13. Hướng dẫn thực hiện .....</b>                                  | <b>76</b> |
| 13.1. Nguyên tắc chung .....                                          | 76        |
| 13.2. Kế hoạch đào tạo .....                                          | 77        |



**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/ 8/ 2022 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

### **1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo kỹ sư Công nghệ dệt, may là chương trình đào tạo cung cấp cho người học môi trường đào tạo tốt nhất để họ hình thành và phát triển toàn diện về thể giới quan, nhân sinh quan, phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm, năng lực nhận thức, đánh giá và ứng dụng tri thức chuyên môn cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản để đạt được thành công trong lĩnh vực Dệt may, và các lĩnh vực khác liên quan, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Sinh viên ngành Công nghệ dệt, may được học kiến thức và rèn luyện tay nghề để trở thành Kỹ sư Công nghệ dệt, may có khả năng về: Nghiên cứu, tìm hiểu xu hướng mới, sử dụng phương pháp đồ họa trên giấy và phần mềm tin học để sáng tác sản phẩm thời trang; có khả năng thiết kế trang phục từ sản phẩm đơn giản đến sản phẩm nâng cao; vận dụng các phương pháp thiết kế quần áo để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp; có khả năng xây dựng tài liệu kỹ thuật, tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế và điều hành dây chuyền may; có khả năng xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác; có năng lực tự nghiên cứu và điều hành các hoạt động chuyên ngành CNDM; có khả năng tiếp thu và phát triển các sản phẩm mới, khả năng làm việc nhóm, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Chương trình đào tạo kỹ sư Công nghệ dệt, may được thiết kế linh hoạt theo định hướng ứng dụng và phù hợp với các nhu cầu khác nhau của người học, nhu cầu của xã hội.

Với đội ngũ cán bộ giảng viên thuộc Khoa Dệt may và Thời trang có trình độ cao, nhiệt tình và giàu kinh nghiệm cùng với Cơ sở vật chất (phòng học, phòng máy tính, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, các thiết bị đa phương tiện...) của Khoa Dệt may và Thời trang được trang bị đầy đủ đáp ứng các yêu cầu của người học và chương trình, cũng như tạo môi trường học tập tốt nhất để người học tiếp thu, lĩnh hội, thực hành và phát triển năng lực và kỹ năng nghề nghiệp.

**1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|   |                               |                                               |
|---|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1 | Tên chương trình đào tạo:     | Kỹ sư Công nghệ dệt, may                      |
| 2 | Trình độ đào tạo:             | Đại học                                       |
| 3 | Ngành đào tạo:                | Công nghệ Dệt, may                            |
| 4 | Mã số:                        | 7540204                                       |
| 5 | Thời gian đào tạo             | 4.5 năm                                       |
| 6 | Loại hình đào tạo:            | Chính quy                                     |
| 7 | Tên văn bằng tốt nghiệp       | Kỹ sư                                         |
| 8 | Đơn vị cấp bằng:              | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp |
| 9 | Ngày tháng ban hành/cập nhật: | 26/08/2022                                    |

**2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Mục tiêu của chương trình được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

**2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của nhà trường****2.1.1. Sứ mạng**

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

**2.1.2. Tầm nhìn phát triển**

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

**2.1.3 Giá trị cốt lõi**

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

**2.1.4. Triết lý giáo dục**

“Học tập để kiến tạo tương lai”

**2.2. Mục tiêu chung**

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện:

- Có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có ý thức nghề nghiệp.
- Có thể giới quan, nhân sinh quan rõ ràng, có khả năng nhận thức, đánh giá, thực hiện một số công việc liên quan tới ngành Công nghệ dệt, may.
- Có kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành thành thạo có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn.
- Đảm nhiệm các công việc của cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, nghiên cứu phát triển mẫu, kinh doanh các sản phẩm may.

### **Mục tiêu cụ thể**

#### *2.2.1. Về kiến thức*

**MT1:** Kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản: Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật; có trình độ CNTT và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

**MT2:** Kiến thức Chuyên môn: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành CNDM, có khả năng nghiên cứu, tìm hiểu xu hướng mới, sử dụng phương pháp đồ họa trên giấy và phần mềm tin học để sáng tác sản phẩm thời trang; có khả năng thiết kế trang phục từ sản phẩm đơn giản đến sản phẩm nâng cao; vận dụng các phương pháp thiết kế quần áo để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp; có khả năng xây dựng tài liệu kỹ thuật, tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế và điều hành dây chuyền may; có khả năng xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác; có năng lực tự nghiên cứu và điều hành các hoạt động chuyên ngành CNDM; có khả năng tiếp thu và phát triển các sản phẩm mới, khả năng làm việc nhóm, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

#### *2.2.2. Về kỹ năng*

##### **MT3: Kỹ năng cứng**

Có kỹ năng tay nghề cơ bản trong các lĩnh vực: Thiết kế theo phương pháp tính toán, thiết kế trên manocanh, phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp; đọc hiểu, xây dựng tài liệu kỹ thuật; Thực hiện chính xác và đầy đủ quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp; Thực hiện quy trình công nghệ gia công các sản phẩm quần áo thông dụng và sản phẩm thời trang trong may công nghiệp.

##### **MT4: Kỹ năng mềm**

Kỹ năng lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất may công nghiệp, kinh doanh

Ứng dụng tin học văn phòng, tin học chuyên ngành và tiếng anh giao tiếp vào các công việc trong lĩnh vực Dệt may.



### 2.2.3. Về thái độ

**MT5:** Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp

**MT6:** Có kế hoạch không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân.

**MT6:** Nắm vững nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

### 2.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

## 3. CHUẨN ĐẦU RA

### 3.1. Kiến thức

CĐR1. Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực

CĐR2. Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

CĐR3. Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất

CĐR4. Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT*).

CĐR5. Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDDĐT*) và theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

CĐR6. Vận dụng kiến thức cơ bản về nguyên phụ liệu ngành may, thiết bị may công nghiệp, an toàn lao động, công nghệ sản xuất sản phẩm may, cơ sở thiết kế trang phục, mỹ thuật ngành may phục vụ cho quá trình công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp.

CĐR7. Vận dụng các phương pháp thiết kế quần áo như: phương pháp tính toán, thiết kế trên manocanh, thiết kế trên phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp và trang phục áo dài truyền thống.

CĐR8. Xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm.

CĐR9. Xây dựng, khai thác tài liệu kỹ thuật đơn hàng; Lập kế hoạch sản xuất, Tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế và điều hành dây chuyền may.

CĐR10. Vận dụng quy trình nghiên cứu sáng tác để phát triển mẫu trang phục phù hợp với xu hướng thời trang.

### **3.2. Kỹ năng**

#### **3.2.1. Kỹ năng cứng**

CĐR11. Thực hiện đầy đủ quy trình thiết kế theo phương pháp tính toán, thiết kế trên manocanh, phần mềm chuyên ngành để hoàn thiện bộ mẫu sản xuất trong may công nghiệp.

CĐR12. Thực hiện quy trình công nghệ gia công các sản phẩm quần áo thông dụng trong may công nghiệp và trang phục phù hợp với xu hướng thời trang.

CĐR13. Thực hiện thuần thục các công đoạn trên dây chuyền sản xuất may công nghiệp.

CĐR14. Thực hiện thành thạo việc đọc, hiểu, xây dựng tài liệu kỹ thuật; Thực hiện chính xác và đầy đủ quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp.

#### **3.2.2. Kỹ năng mềm**

CĐR15. Kỹ năng lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất may công nghiệp. quy trình kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp.

CĐR16. Ứng dụng tin học văn phòng, tin học chuyên ngành và tiếng anh giao tiếp vào các công việc trong lĩnh vực dệt, may.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CĐR17. Có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ nội quy, quy định pháp luật, trung thực nhiệt tình trong công việc, có tư cách, tác phong, thái độ đáp ứng chuẩn mực của ngành; tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp.

CĐR18. Có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật.

CĐR19. Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.



CDR20. Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

### **3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nghiên cứu phát triển mẫu, thiết kế sản phẩm, nhảy mẫu, giác sơ đồ;
- Xây dựng tài liệu kỹ thuật đơn hàng;
- Quản lý đơn hàng trong may công nghiệp;
- May mẫu, kỹ thuật chuyên;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm (QC), đảm bảo chất lượng sản phẩm (QA), kiểm định chất lượng SP;
- Kế hoạch: Cân đối nguyên phụ liệu, lập kế hoạch sản xuất;
- Kinh doanh: Xây dựng định mức, tính thành sản phẩm;
- Giảng dạy, nghiên cứu: tại doanh nghiệp, trung tâm, cơ sở đào tạo, các trường cao đẳng, đại học có liên quan đến chuyên ngành Công nghệ dệt, may;

### **3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.
- Có khả năng tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ ...) tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

### **3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo**

- Tài liệu chuẩn đầu ra của trường đại học Bách Khoa – Hà Nội: chuyên ngành công nghệ may.
- Tài liệu chuẩn đầu ra trường đại học Công nghiệp Hà Nội: Ngành công nghệ may.
- Tài liệu chuẩn đầu ra trường đại học Tôn Đức Thắng: Chuyên ngành thiết kế thời trang.
- Tài liệu chuẩn đầu ra trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: chuyên ngành công nghệ may.
- Chương trình đào tạo trường đại học Bách Khoa - Hà Nội: Chuyên ngành công nghệ may
- Chương trình đào tạo trường đại học Công nghiệp Hà Nội: chuyên ngành công nghệ may.
- Chương trình đào tạo trường Luân Đôn College of fashion studies: Ngành thiết kế thời trang...

#### 4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Mục tiêu của CTĐT | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                   | CDR1                                  | CDR2 | CDR3 | CDR4 | CDR5 | CDR6 | CDR7 | CDR8 | CDR9 | CDR10 | CDR11 | CDR12 | CDR13 | CDR14 | CDR15 | CDR16 | CDR17 | CDR18 | CDR19 | CDR20 |
| MT1               | x                                     | x    |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| MT2               |                                       |      |      |      |      | x    | x    | x    | x    | x     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| MT3               |                                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |       |       |
| MT4               |                                       |      |      | x    | x    |      |      |      |      |       |       |       |       |       | x     | x     |       |       |       |       |
| MT5               |                                       |      | x    |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | x     |       |       |       |
| MT6               |                                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       | x     | x     | x     |

#### 5. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

##### 5.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

- + Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.
- + Phương thức tuyển sinh: (theo quy định Bộ GDĐT)

##### 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định trong Quy chế;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ, tin học theo quy định của Nhà trường với từng đối tượng và thời điểm;

đ) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

## 6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may được triển khai giảng dạy theo phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo. Để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Khoa Dệt may và Thời trang đã xây dựng các chiến lược giảng dạy – học tập. Việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học vừa phải đảm bảo phù hợp đặc thù của khoa, vừa trang bị cho sinh viên kiến thức, các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm....

### Các phương pháp dạy và học áp dụng trong chương trình đào tạo:

| STT      | Nhóm phương pháp dạy và học | Mô tả chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giảng dạy trực tiếp</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1        | Thuyết giảng/ Thuyết trình  | Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.                                                              |
| 2        | Hội thảo                    | Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận theo sự phân công của giảng viên về các chủ đề đã được giao hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ và được thể hiện bằng biên bản họp nhóm |
| 3        | Thảo luận                   | Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề                                                                                                                                                |

| STT       | Nhóm phương pháp dạy và học                | Mô tả chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                            | thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Phương pháp dạy và học tập kích não</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1         | Bản đồ tư duy – Mindmap                    | Là phương pháp dạy học được đưa ra như là một phương tiện mạnh để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ |
| 2         | Nghiên cứu/Xử lý tình huống                | Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, cần sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều là các tình huống thực tế, điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn.                                                                                                                                   |
| 3         | Đặt vấn đề/giải quyết vấn đề               | Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4         | Tranh luận                                 | Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| STT        | Nhóm phương pháp dạy và học               | Mô tả chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                           | thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông..                                                                                                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Phương pháp dạy học trải nghiệm</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | Thực hành                                 | Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành thao tác theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp                                                                         |
| 2          | Báo cáo                                   | Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.   |
| 3          | Thực tế                                   | Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.                                                                                                   |
| 4          | Làm việc nhóm                             | Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau. |
| <b>IV</b>  | <b>Phương pháp học tập bằng công nghệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ  | Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (LMS, E learning, google meet, Facebook, Zalo ...)                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>V</b>   | <b>Phương pháp học tập độc lập</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1          | Đọc và nghiên cứu tài liệu                | Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học                                                                                                                                                                                                                                            |



| STT | Nhóm phương pháp dạy và học    | Mô tả chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Thực hiện bài kiểm tra cá nhân | Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị                                                                                                                              |
| 3   | Khóa luận tốt nghiệp           | Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày |

***Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của CTĐT và phương pháp dạy – học***

| Hoạt động giảng dạy và học tập      | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------------------------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                     | CDR1                                  | CDR2 | CDR3 | CDR4 | CDR5 | CDR6 | CDR7 | CDR8 | CDR9 | CDR10 | CDR11 | CDR12 | CDR13 | CDR14 | CDR15 | CDR16 | CDR17 | CDR18 | CDR19 | CDR20 |
| Giảng dạy trực tiếp                 | x                                     | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     |
| Phương pháp dạy và học tập kích não | x                                     | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     |
| Phương pháp dạy học trải nghiệm     | x                                     | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     |
| Phương pháp học tập bằng công nghệ  | x                                     | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |
| Phương pháp học tập độc lập         | x                                     | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     | x     |

## 7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

### 7.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTCTCN, ngày 10 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ:

Một số hình thức đánh giá quá trình học tập như sau:

- Đánh giá ý thức và thái độ học tập: Đánh giá học tập thông qua các hình thức chữa bài tập, trả lời câu hỏi xây dựng bài, thuyết trình... kết quả có sử dụng cho điểm thành phần hệ số 1.

- Đánh giá theo hình thức tự luận: Đánh giá học tập thông qua hình thức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất theo quy định, kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hệ số 1 hoặc hệ số 2

- Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm: Đánh giá học tập thông qua hình thức trắc nghiệm trên giấy hoặc trắc nghiệm qua máy tính (online, hoặc trực tiếp). Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

- Đánh giá theo hình thức vấn đáp: Đánh giá học tập thông qua hình thức vấn đáp (online, hoặc trực tiếp). Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

- Đánh giá theo hình thức thực hành: Đánh giá học tập thông qua hình thức thi, kiểm tra kỹ thực hành. Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

- Đánh giá theo hình thức bài tập lớn, tiểu luận, đồ án: Đánh giá học tập thông qua hình thức chấm bài tập lớn hoặc tiểu luận của sinh viên được giao về nhà. Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

- Đánh giá theo hình thức bài tập lớn kết hợp vấn đáp online: Đánh giá học tập thông qua hình thức chấm bài tập lớn hoặc tiểu luận của sinh viên được giao về nhà đồng thời tổ chức vấn đáp online để đánh giá thêm về kết quả này. Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

- Đánh giá theo hình thức bảo vệ đồ án: Đánh giá học tập thông qua hình thức tổ chức hội đồng đánh giá đồ án (trực tiếp hoặc online), Sinh viên thuyết trình nội dung và trả lời các câu hỏi của hội đồng đánh giá, điểm đánh giá được hội đồng thống nhất và công bố. Kết quả đánh giá sử dụng cho điểm thành phần hoặc áp dụng cho thi kết thúc học phần.

## 7.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

*(Thời gian tham gia học tập trên lớp do GV cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):*

\* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

\* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

\* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

\* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

\* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

\* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

*(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):*

\* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

\* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

\* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

\* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

\* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

\* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

## 8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))**

**Trong đó:**

- |                                          |                    |
|------------------------------------------|--------------------|
| • Khối kiến thức giáo dục đại cương:     | <b>48 tín chỉ</b>  |
| • Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:      | <b>107 tín chỉ</b> |
| ○ <i>Phân lý thuyết</i>                  | <b>62 tín chỉ</b>  |
| ○ <i>Phân thực hành, thực tập, đồ án</i> | <b>36 tín chỉ</b>  |
| ○ <i>Khoá luận tốt nghiệp</i>            | <b>09 tín chỉ</b>  |

**8.2. Nội dung chương trình đào tạo**

| <b>Mã học phần</b>                                                                                         | <b>Học phần</b>                                             | <b>Khoa/Bộ môn thực hiện</b> | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (48 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức 4TC GDTC, 8TC GDQP)</b> |                                                             |                              | <b>48</b>         |                                                |                |
|                                                                                                            | <b>1.1. Lý luận chính trị</b>                               |                              | <b>11</b>         |                                                |                |
| 001535                                                                                                     | 1. Triết học Mac - Lênin                                    | LLCT & PL                    | 3                 | (33, 24, 90)                                   | x              |
| 001536                                                                                                     | 2. Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin                           | LLCT & PL                    | 2                 | (21, 18, 60)                                   | x              |
| 001537                                                                                                     | 3. CNXH Khoa học                                            | LLCT & PL                    | 2                 | (21, 18, 60)                                   | x              |
| 000573                                                                                                     | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh                                     | LLCT & PL                    | 2                 | (21, 18, 60)                                   | x              |
| 001538                                                                                                     | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                           | LLCT & PL                    | 2                 | (21, 18, 60)                                   | x              |
|                                                                                                            | <b>1.2. Khoa học xã hội</b>                                 |                              | <b>2</b>          |                                                |                |
| 000585                                                                                                     | 1. Pháp luật đại cương                                      | LLCT & PL                    | 2                 | (26, 8, 60)                                    | x              |
|                                                                                                            | <b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b>          |                              | <b>14</b>         |                                                |                |
| 001102                                                                                                     | 1. Xác suất thống kê                                        | KHUĐ                         | 3                 | (36,18, 90)                                    | x              |
| 001103                                                                                                     | 2. Toán giải tích                                           | KHUĐ                         | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
| 001053                                                                                                     | 3. Đại số tuyến tính                                        | KHUĐ                         | 2                 | (26, 8, 60)                                    | x              |
| 000579                                                                                                     | 4. Hóa học 1                                                | KHUĐ                         | 2                 | (26, 8, 60)                                    | x              |
| 000591                                                                                                     | 5. Vật lý                                                   | KHUĐ                         | 4                 | (52, 16,120)                                   | x              |
|                                                                                                            | <b>1.4. Ngoại ngữ</b>                                       |                              | <b>16</b>         |                                                |                |
| 001942                                                                                                     | 1. Tiếng Anh 1                                              | NN                           | 4                 | (48,24,120)                                    | x              |
| 001943                                                                                                     | 2. Tiếng Anh 2                                              | NN                           | 4                 | (48,24,120)                                    | x              |
| 001944                                                                                                     | 3. Tiếng Anh 3                                              | NN                           | 4                 | (48,24,120)                                    | x              |
| 001945                                                                                                     | 4. Tiếng Anh 4                                              | NN                           | 4                 | (48,24,120)                                    | x              |
|                                                                                                            | <b>1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 5 TC trong các học phần)</b> |                              | <b>5</b>          |                                                |                |
| 001683                                                                                                     | 1. Tiếng anh chuyên ngành may                               | NN                           | 2                 | (26, 8, 60)                                    |                |
| 002151                                                                                                     | 2. Kỹ năng nhận thức bản thân                               | LLCT & PL                    | 1                 | (15, 0, 30)                                    | x              |
| 002154                                                                                                     | 3. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may                        | DMTT                         | 1                 | (15, 0, 30)                                    | x              |
| 002129                                                                                                     | 4. Kỹ năng phỏng vấn xin việc                               | LLCT & PL                    | 1                 | (15, 0, 30)                                    | x              |
| 002068                                                                                                     | 5. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo                          | LLCT & PL                    | 2                 | (26, 8, 60)                                    | x              |
|                                                                                                            | <b>1.6. Giáo dục thể chất</b>                               | <b>GDTC</b>                  | <b>4</b>          |                                                |                |
| 000718                                                                                                     | 1. Giáo dục thể chất 1                                      | GDTC                         | 1                 | (0,30,30)                                      | x              |
| 000719                                                                                                     | 2. Giáo dục thể chất 2                                      | GDTC                         | 1                 | (0,30,30)                                      | x              |



| Mã học phần                                              | Học phần                                                  | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------------------|---------|
| 000739                                                   | 3. Giáo dục thể chất 3                                    | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                               | x       |
| 000740                                                   | 4. Giáo dục thể chất 4                                    | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                               | x       |
|                                                          | <b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>                           | <b>GDQP</b>           | <b>8</b>   |                                         |         |
| 002200                                                   | 1. Giáo dục quốc phòng - HP1                              | GDQP                  | 3          | (37, 16, 90)                            | x       |
| 002201                                                   | 2. Giáo dục quốc phòng - HP2                              | GDQP                  | 2          | (22, 16, 60)                            | x       |
| 002202                                                   | 3. Giáo dục quốc phòng - HP3                              | GDQP                  | 1          | (7, 16, 30)                             | x       |
| 002203                                                   | 4. Giáo dục quốc phòng - HP4                              | GDQP                  | 2          | (4, 56, 60)                             | x       |
| <b>2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (107 tín chỉ)</b> |                                                           |                       | <b>107</b> |                                         |         |
|                                                          | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                         |                       | <b>26</b>  |                                         |         |
| 000252                                                   | 1. Kỹ thuật điện                                          | Điện                  | 2          | (26, 8, 60)                             | x       |
| 001263                                                   | 2. Vẽ kỹ thuật                                            | Cơ khí                | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 000092                                                   | 3. Vẽ mỹ thuật ngành may                                  | BM TKTT               | 2          | (26, 8, 60)                             | x       |
| 001121                                                   | 4. Mỹ thuật trang phục                                    | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 001550                                                   | 5. Vật liệu may                                           | BM Dệt                | 3          | (39, 12, 90)                            | x       |
| 001056                                                   | 6. An toàn công nghiệp và môi trường                      | BM CNM                | 2          | (28, 4, 60)                             | x       |
| 001123                                                   | 7. Thiết bị may công nghiệp                               | BM CNM                | 3          | (39, 12, 90)                            | x       |
| 001682                                                   | 8. Quản lý chất lượng trong may công nghiệp               | BM CNM                | 2          | (27, 6, 60)                             | x       |
| 000717                                                   | 9. Hình họa thời trang                                    | BM TKTT               | 2          | (26, 8, 60)                             | x       |
| 001681                                                   | 10. Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp     | BM CNM                | 2          | (28, 4, 60)                             | x       |
| 000050                                                   | 11. Thiết kế trang phục 1                                 | BM CNM                | 2          | (24, 12, 60)                            | x       |
|                                                          | <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>                     |                       | <b>42</b>  |                                         |         |
|                                                          | <i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>                          |                       | <b>33</b>  |                                         |         |
| 000051                                                   | 1. Thiết kế trang phục 2                                  | BM CNM                | 3          | (33, 24, 90)                            | x       |
| 001677                                                   | 2. Công nghệ may 1: Công nghệ may áo sơ mi nam, nữ        | BM CNM                | 3          | (30, 30, 60)                            | x       |
| 001674                                                   | 3. <b>Thực hành 1:</b> Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ | BM CNM                | 4          | (0, 160, 120)                           | x       |
| 001231                                                   | 4. Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may                | BM CNM                | 3          | (9, 72, 90)                             | x       |
| 001670                                                   | 5. Thiết kế trang phục 5: Thiết kế mẫu trên manocanh      | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |

| <b>Mã học phần</b> | <b>Học phần</b>                                                                        | <b>Khoa/Bộ môn thực hiện</b> | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|----------------|
| 001671             | 6. Sáng tác mẫu thời trang                                                             | BM TKTT                      | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
| 001669             | 7. Đồ án thiết kế thời trang                                                           | BM TKTT                      | 2                 | (0, 120, 60)                                   | x              |
| 001676             | 8. Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ                                      | BM CNM                       | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
| 001673             | 9. Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ                                      | BM CNM                       | 3                 | (0, 120, 90)                                   | x              |
| 001668             | 10. Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang                                         | BM TKTT                      | 3                 | (0, 120, 90)                                   | x              |
| 001257             | 11. Thiết kế thời trang                                                                | BM TKTT                      | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
|                    | <b>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 9TC trong các học phần)</b>                          |                              | <b>9</b>          |                                                |                |
| 002118             | 12. Thực tập chuyên sâu 1                                                              | BM CNM                       | 3                 | (0, 120, 90)                                   | x              |
| 002119             | 13. Thực tập chuyên sâu 2                                                              | BM CNM                       | 3                 | (0, 120, 90)                                   | x              |
| 002120             | 14. Thực tập chuyên sâu 3                                                              | BM CNM                       | 3                 | (0, 120, 90)                                   | x              |
| 002400             | 15. Sáng tác mẫu thời trang trẻ em                                                     | BM TKTT                      | 3                 | (36, 18, 90)                                   |                |
| 002424             | 16. Lập kế hoạch sản xuất may công nghiệp                                              | BM CNM                       | 2                 | (27, 6, 60)                                    |                |
| 002423             | 17. Quản lý đơn hàng (Merchandising)                                                   | BM CNM                       | 2                 | (27, 6, 60)                                    |                |
| 000042             | 18. Marketing ngành may                                                                | BM CNM                       | 2                 | (27, 6, 60)                                    |                |
|                    | <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)</b> |                              | <b>39</b>         |                                                |                |
|                    | <b>2.3.1. Modun 1: Chuyên ngành Công nghệ may</b>                                      |                              | <b>39</b>         |                                                |                |
|                    | <b>2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc</b>                                                     |                              | <b>19</b>         |                                                |                |
| 001675             | 1. Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam                   | BM CNM                       | 3                 | (39, 12, 90)                                   | x              |
| 001307             | 2. Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng                                 | BM CNM                       | 2                 | (27, 6, 60)                                    | x              |
| 001665             | 3. Thiết kế dây chuyền may công nghiệp                                                 | BM CNM                       | 2                 | (24, 12, 60)                                   | x              |
| 001126             | 4. Thiết kế trang phục 3                                                               | BM CNM                       | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
| 001664             | 5. Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp                           | BM CNM                       | 3                 | (36, 18, 90)                                   | x              |
| 001376             | 6. Đồ án công nghệ may                                                                 | BM CNM                       | 2                 | (0, 120, 60)                                   | x              |
| 001672             | 7. Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ                                    | BM CNM                       | 4                 | (0, 160,120)                                   | x              |

| Mã học phần   | Học phần                                                                                                   | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------------------|---------|
|               | <i>2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)</i>                                            |                       | <b>6</b>   |                                         |         |
| 001667        | 1. Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp                                                                | BM CNM                | 2          | (24, 12, 60)                            | x       |
| 001886        | 2. Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam                                                            | BM CNM                | 4          | (0, 160, 120)                           | x       |
| 002064        | 3. Thiết kế sản phẩm từ vải dệt kim                                                                        | BM CNM                | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| 002065        | 4. Công nghệ may sản phẩm từ vải dệt kim                                                                   | BM CNM                | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| 002066        | 5. Thực hành cắt may sản phẩm từ vải dệt kim                                                               | BM CNM                | 4          | (0, 120, 90)                            |         |
| <b>000893</b> | <b>Thực tập cuối Khóa</b>                                                                                  | BM CNM                | <b>5</b>   | (0/300/0)                               | x       |
| <b>001869</b> | <b>Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành CN may</b>                                                            | BM CNM                | <b>9</b>   | (0/540/0)                               |         |
|               | <i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ may (chọn 9TC trong các học phần)</i> |                       |            |                                         |         |
| 001663        | 1. Thực tập doanh nghiệp 1: Thực tập sản xuất may dây chuyền quần âu, áo sơ mi                             | BM CNM                | 3          | (0, 180, 0)                             |         |
| 001662        | 2. Thực tập doanh nghiệp 2: Thực tập sản xuất may dây chuyền áo jacket nam, nữ                             | BM CNM                | 3          | (0, 180, 0)                             |         |
| 001122        | 3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học                                                                      | BM CNM                | 3          | (36, 18, 90)                            |         |
| 002401        | 4. Thực hành cắt may bộ veston nữ                                                                          | BM CNM                | 3          | (0, 120, 90)                            | x       |
| 002402        | 5. Thực hành cắt may cắt may áo dài nữ                                                                     | BM CNM                | 3          | (0, 120, 90)                            | x       |
| 002456        | 6. Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp                                                            | BM CNM                | 3          | (0, 120, 90)                            | x       |
|               | <b>2.3.2. Modul 2: Chuyên ngành Thiết kế thời trang</b>                                                    |                       | <b>39</b>  |                                         |         |
|               | <i>2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>                                                                         |                       | <b>19</b>  |                                         |         |
| 002403        | 1. Bố cục và nhịp điệu                                                                                     | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 002404        | 2. Trang trí màu                                                                                           | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 002405        | 3. Thực hành hình họa thời trang                                                                           | BM TKTT               | 3          | (0, 90, 90)                             | x       |
| 002406        | 4. Diễn họa thời trang                                                                                     | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 002407        | 5. Thực hành thời trang nâng cao 1                                                                         | BM TKTT               | 3          | (0, 90, 90)                             | x       |
| 002408        | 6. Thực hành thời trang nâng cao 2                                                                         | BM TKTT               | 4          | (0, 120, 120)                           | x       |
|               | <i>2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)</i>                                            |                       | <b>6</b>   |                                         |         |

| Mã học phần   | Học phần                                                                           | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------------------|---------|
| 002409        | 1. Đồ họa thời trang                                                               | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 002410        | 2. Kỹ thuật sáng tác chất liệu                                                     | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            | x       |
| 001122        | 3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học                                              | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            |         |
| 001901        | 4. Sáng tác mẫu thời trang theo thương hiệu                                        | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            |         |
| 000014        | 5. Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                          | BM TKTT               | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| 001903        | 6. Sáng tác mẫu trang trí vải                                                      | BM TKTT               | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| 001904        | 7. Kỹ thuật trang trí vải                                                          | BM TKTT               | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| 001905        | 8. Trang phục các dân tộc Việt Nam                                                 | BM TKTT               | 2          | (24, 12, 60)                            |         |
| <b>000893</b> | <b>Thực tập cuối Khóa</b>                                                          | BM TKTT               | <b>5</b>   | (0/300/0)                               |         |
| <b>001869</b> | <b>Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang</b>                       | BM TKTT               | <b>9</b>   | (0/540,0)                               |         |
|               | <i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang</i> |                       |            |                                         |         |
| 001663        | 1. Thực tập sản xuất 1                                                             | BM TKTT               | 3          | (0, 180, 0)                             | x       |
| 002108        | 2. Thực tập sản xuất 2                                                             | BM TKTT               | 3          | (0, 180, 0)                             | x       |
| 001661        | 3. Thực tập sản xuất 3                                                             | BM TKTT               | 3          | (0, 180, 0)                             | x       |
| 002425        | 4. Sáng tác mẫu thời trang theo kỹ thuật làng nghề                                 | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            |         |
| 002426        | 5. Sáng tác mẫu thời trang bền vững                                                | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            |         |
| 002427        | 6. Sáng tác mẫu thời trang thể thao                                                | BM TKTT               | 3          | (36, 18, 90)                            |         |

### 8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| TT       | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN          | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|----------|-------------|-----------------------|---------------|------------|
| <b>I</b> |             | <b>Học kỳ 1</b>       |               |            |
| 1        | 000585      | Pháp luật đại cương   | LT            | 2          |
| 2        | 001103      | Toán giải tích        | LT            | 3          |
| 3        | 000718      | Giáo dục thể chất 1   | LT            | 1          |
| 4        | 001263      | Vẽ kỹ thuật           | LT            | 3          |
| 5        | 000092      | Vẽ mỹ thuật ngành may | LT            | 2          |
| 6        | 001550      | Vật liệu may          | LT            | 3          |
| 7        | 000050      | Thiết kế trang phụ 1  | LT            | 2          |

| TT         | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                      | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------|------------|
| <b>II</b>  |             | <b>Học kỳ 2</b>                                   |               |            |
| 1          | 001942      | Tiếng Anh 1                                       | LT            | 4          |
| 2          | 001123      | Thiết bị may công nghiệp                          | LT            | 3          |
| 3          | 001555      | Hóa học                                           | LT            | 2          |
| 4          | 001121      | Mỹ thuật trang phục                               | LT            | 3          |
| 5          | 000051      | Thiết kế trang phục 2                             | LT            | 3          |
| 6          | 001677      | Công nghệ may 1                                   | LT            | 3          |
| 7          | 001674      | Thực hành 1: Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ   | TT            | 4          |
| <b>III</b> |             | <b>Học kỳ 3</b>                                   |               |            |
| 1          | 001943      | Tiếng Anh 2                                       | LT            | 4          |
| 2          | 000719      | Giáo dục thể chất 2                               | LT            | 1          |
| 3          | 002151      | Kỹ năng nhận thức bản thân                        | LT            | 1          |
| 4          | 002200      | Giáo dục quốc phòng - HP1                         | LT            | 3          |
| 5          | 002201      | Giáo dục quốc phòng - HP2                         | LT            | 2          |
| 6          | 002202      | Giáo dục quốc phòng - HP3                         | LT            | 1          |
| 7          | 002203      | Giáo dục quốc phòng - HP4                         | LT            | 2          |
| 8          | 000717      | Hình họa thời trang                               | LT            | 2          |
| 9          | 001535      | Triết học Mác-Lênin                               | LT            | 3          |
| 10         | 001537      | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                     | LT            | 2          |
| <b>IV</b>  |             | <b>Học kỳ 4</b>                                   |               |            |
| 1          | 001257      | Thiết kế thời trang                               | LT            | 3          |
| 2          | 001670      | Thiết kế trang phục 5: Thiết kế mẫu trên manocanh | LT            | 3          |
| 3          | 001231      | Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may           | LT            | 3          |
| 4          | 001673      | Thực hành 2: TH cắt may quần âu nam, nữ           | TH            | 3          |
| 5          | 000739      | Giáo dục thể chất 3                               | LT            | 1          |
| 6          | 001944      | Tiếng Anh 3                                       | LT            | 4          |
| 7          | 001676      | Công nghệ may 2                                   | LT            | 3          |
| <b>V</b>   |             | <b>Học kỳ 5</b>                                   |               |            |
| 1          | 001668      | Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang        | TH            | 3          |
| 2          | 001671      | Sáng tác mẫu thời trang                           | LT            | 3          |



| TT                                | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                            | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------------|---------------|------------|
| 3                                 | 001671      | Đồ án thiết kế thời trang               | LT            | 2          |
| 4                                 | 001945      | Tiếng Anh 4                             | LT            | 4          |
| 5                                 | 002154      | Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may       | LT            | 1          |
| 6                                 | 002118      | Thực tập chuyên sâu 1                   | TT            | 3          |
| 7                                 | 002119      | Thực tập chuyên sâu 2                   | TT            | 3          |
| 8                                 | 002120      | Thực tập chuyên sâu 3                   | TT            | 3          |
| <b>VI</b>                         |             | <b>Học kỳ 6</b>                         |               |            |
| <b>Modun 1: Chuyên ngành CNM</b>  |             |                                         |               |            |
| 1                                 | 002068      | Kỹ năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | LT            | 2          |
| 2                                 | 001537      | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | LT            | 2          |
| 3                                 | 001102      | Xác xuất thống kê                       | LT            | 3          |
| 4                                 | 000591      | Vật lý                                  | LT            | 4          |
| 5                                 | 000573      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | LT            | 2          |
| 6                                 | 001682      | Quản lý CL trong may CN                 | LT            | 2          |
| 7                                 | 001056      | An toàn công nghiệp và môi trường       | LT            | 2          |
| 8                                 | 001681      | Công nghệ sản xuất sản phẩm may         | LT            | 2          |
| 9                                 | 001126      | Thiết kế trang phục 3                   | LT            | 3          |
| 10                                | 001675      | Công nghệ may 3                         | LT            | 3          |
| 11                                | 001664      | Thiết kế trang phục 4                   | LT            | 3          |
| <b>Modun 2: Chuyên ngành TKTT</b> |             |                                         |               |            |
| 1                                 | 002068      | Kỹ năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | LT            | 2          |
| 2                                 | 001537      | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | LT            | 2          |
| 3                                 | 001102      | Xác xuất thống kê                       | LT            | 3          |
| 4                                 | 000591      | Vật lý                                  | LT            | 4          |
| 5                                 | 000573      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | LT            | 2          |
| 6                                 | 001682      | Quản lý CL trong may CN                 | LT            | 2          |
| 7                                 | 001056      | An toàn công nghiệp và môi trường       | LT            | 2          |
| 8                                 | 001681      | Công nghệ sản xuất sản phẩm may         | LT            | 2          |
| 9                                 | 002403      | Bố cục và nhịp điệu                     | LT            | 3          |
| 10                                | 002404      | Trang Trí màu                           | LT            | 3          |
| 11                                | 002405      | Thực hành hình họa thời trang.          | LT            | 3          |
| <b>VII</b>                        |             | <b>Học kỳ 7</b>                         |               |            |

| TT                                | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                 | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|-----------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------|------------|
| <b>Modun 1: Chuyên ngành CNM</b>  |             |                                              |               |            |
| 1                                 | 002129      | Kỹ năng Phỏng vấn xin việc                   | LT            | 1          |
| 2                                 | 000740      | Giáo dục thể chất 4                          | LT            | 1          |
| 3                                 | 000252      | Kỹ thuật điện                                | TT            | 2          |
| 4                                 | 001665      | Thiết kế dây chuyền may công nghiệp          | LT            | 2          |
| 5                                 | 001307      | Công nghệ may 4                              | LT            | 2          |
| 6                                 | 001376      | Đồ án công nghệ may                          | TH            | 2          |
| 7                                 | 001667      | Tổ chức quản lý sản xuất may CN              | LT            | 2          |
| 8                                 | 001672      | Thực hành 3: Thực hành cắt may JK nam, nữ    | TH            | 4          |
| 9                                 | 001886      | Thực hành 4: Thực hành cắt may Veston nam    | TH            | 4          |
| <b>Modun 2: Chuyên ngành TKTT</b> |             |                                              |               |            |
| 1                                 | 002129      | Kỹ năng Phỏng vấn xin việc                   | LT            | 1          |
| 2                                 | 000740      | Giáo dục thể chất 4                          | LT            | 1          |
| 3                                 | 000252      | Kỹ thuật điện                                | TT            | 2          |
| 4                                 | 002407      | Thực hành thời trang nâng cao 1              | TH            | 3          |
| 5                                 | 002408      | Thực hành thời trang nâng cao 2              | TH            | 4          |
| 6                                 | 002406      | Diễn họa thời trang                          | LT            | 3          |
| 7                                 | 002409      | Đồ họa thời trang                            | LT            | 3          |
| 8                                 | 002410      | Kỹ thuật sáng tác chất liệu                  | TT            | 3          |
| <b>VIII</b>                       |             | <b>Học kỳ 8</b>                              |               |            |
| <b>Modun 1: Chuyên ngành CNM</b>  |             |                                              |               |            |
| 1                                 | 001053      | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam               | LT            | 2          |
| 2                                 | 001053      | Đại số tuyến tính                            | LT            | 2          |
| 3                                 | 002401      | Thực hành cắt may bộ veston nữ               | TH            | 3          |
| 4                                 | 002402      | Thực hành cắt may cắt may áo dài nữ          | TH            | 3          |
| 5                                 | 002456      | Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp | TH            | 3          |
| 6                                 | 000893      | Thực tập cuối khóa                           | TT            | 5          |
| <b>Modun 2: Chuyên ngành TKTT</b> |             |                                              |               |            |
| 1                                 | 001053      | Đại số tuyến tính                            | LT            | 2          |
| 2                                 | 001053      | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam               | LT            | 2          |
| 3                                 | 001663      | Thực tập sản xuất 1                          | TT            | 3          |

| TT           | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN        | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|--------------|-------------|---------------------|---------------|------------|
| 4            | 002108      | Thực tập sản xuất 2 | TT            | 3          |
| 5            | 001661      | Thực tập sản xuất 3 | TT            | 3          |
| 6            | 000893      | Thực tập cuối khóa  | TT            | 5          |
| <b>Cộng:</b> |             |                     |               | <b>167</b> |

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.



**9. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN THEO YÊU CẦU NĂNG LỰC CỦA CHUẨN ĐẦU RA**

| TT | Học phần                    | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                             | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|    |                             | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|    |                             | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 1  | Triết học Mác-Lênin         | 3                                     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          | 3      | 3      |        |
| 2  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 3                                     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          | 3      | 3      |        |
| 3  | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | 3                                     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          | 3      | 3      |        |
| 4  | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 3                                     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          | 3      | 3      |        |
| 5  | Lịch sử Đảng cộng sản VN    | 3                                     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          | 3      | 3      |        |
| 6  | Xác suất - Thống kê         |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 3                                                          |        | 2      |        |
| 7  | Toán giải tích              |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 1                                                          |        | 1      |        |
| 8  | Đại số tuyến tính           |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 1                                                          |        | 1      |        |
| 9  | Hóa học cơ bản              |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 1                                                          |        | 1      |        |
| 10 | Vật lý                      |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 1                                                          |        | 1      |        |
| 11 | Tiếng Anh 1                 |                                       |       |       |       | 1     |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 1      |        | 1                                                          |        | 1      |        |
| 12 | Tiếng Anh 2                 |                                       |       |       |       | 2     |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 2      |        | 2                                                          |        | 2      |        |
| 13 | Tiếng Anh 3                 |                                       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 2      |        | 2                                                          |        | 2      |        |
| 14 | Tiếng Anh 4                 |                                       |       |       |       | 4     |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        | 2      |        | 2                                                          |        | 2      |        |

| TT    | Học phần                          | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|-------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|       |                                   | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|       |                                   |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|       |                                   | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10                          | CDR 11 | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16                                                     | CDR 17 | CDR 18 | CDR 19 |
| 1.1.1 | 1.1.2                             | 1.1.3                                 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4 | 2.1.1 | 2.1.2                           | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1  | 3.1.2                                                      | 3.2.1  | 3.2.2  |        |
| 15    | Kỹ năng nhận thức bản thân        |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        | 3      | 3      | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 16    | Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        | 3      | 3      | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 17    | Kỹ năng phỏng vấn xin việc        |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        | 3      | 3      | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 18    | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo   |                                       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        | 3      | 3      | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 19    | Giáo dục thể chất 1               |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 20    | Giáo dục thể chất 2               |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 21    | Giáo dục thể chất 3               |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 22    | Giáo dục thể chất 4               |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 23    | Giáo dục QP - HP1                 |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      | 2      |
| 24    | Giáo dục QP - HP2                 |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      | 2      |
| 25    | Giáo dục QP - HP3                 |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      | 2      |
| 26    | Giáo dục QP - HP4                 |                                       |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      | 2      |



| TT | Học phần                                          | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                   | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|    |                                                   | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|    |                                                   | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 27 | Kỹ thuật điện                                     |                                       | 2     |       |       |       | 2     |       |       |       |        | 2                               |        |        |        | 2      |        | 2                                                          |        | 2      |        |
| 28 | Vẽ kỹ thuật                                       |                                       | 2     |       |       |       | 2     |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        | 2      |                                                            |        | 2      |        |
| 29 | Vẽ mỹ thuật ngành may                             |                                       |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 30 | Mỹ thuật trang phục                               |                                       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       | 3      | 2                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      | 2      |
| 31 | Vật liệu may                                      |                                       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |        | 2                               | 2      | 2      |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      | 2      |
| 32 | An toàn công nghiệp và môi trường                 |                                       |       |       |       |       | 1     |       | 1     | 1     |        |                                 | 1      | 1      |        |        |        |                                                            |        | 1      |        |
| 33 | Thiết bị may công nghiệp                          |                                       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2     |        |                                 | 1      | 1      |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 34 | Quản lý chất lượng trong may công nghiệp          |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 |        |        | 3      |        |        | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 35 | Hình họa thời trang                               |                                       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 36 | Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp |                                       |       |       |       |       | 2     | 2     | 2     | 2     |        | 2                               | 2      |        | 2      | 2      |        |                                                            |        | 2      |        |
| 37 | Thiết kế trang phục 1: Cơ sở thiết kế trang phục  |                                       |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       | 2      | 2                               |        |        |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |

| TT | Học phần                                             | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                      | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|    |                                                      | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|    |                                                      | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 38 | Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ       |                                       |       |       |       |       |       | 2     | 2     |       |        | 2                               | 2      |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 39 | Thực hành 1: Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ      |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |        |                                 | 3      | 3      |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| 40 | Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may              |                                       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |        | 3                               |        |        | 3      |        |        | 3                                                          |        | 2      |        |
| 41 | Thiết kế thời trang                                  |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 42 | Sáng tác mẫu thời trang                              |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 43 | Thiết kế trang phục 5: TH Thiết kế mẫu trên manocanh |                                       |       |       |       |       |       | 3     |       |       |        | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 44 | Đồ án thiết kế thời trang                            |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       | 3      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 45 | Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang           |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        | 3                               | 3      |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      | 2      |
| 46 | TT chuyên sâu 1                                      |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          |        | 3      |        |
| 47 | TT chuyên sâu 2                                      |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          |        | 3      |        |
| 48 | TT chuyên sâu 3                                      |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          |        | 3      |        |

| TT                               | Học phần                                                    | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                                  |                                                             | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|                                  |                                                             | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|                                  |                                                             | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 49                               | Công nghệ may 1: Công nghệ may áo sơ mi nam, nữ             |                                       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     |        |                                 | 2      | 2      |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 50                               | Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ              |                                       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2     |        |                                 | 2      | 2      |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 51                               | Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ              |                                       |       |       |       |       |       |       | 1     |       |        |                                 | 2      |        |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 52                               | Thiết kế trang phục 2: Thiết kế quần âu, áo sơ mi nam và nữ |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |        |                                 | 3      | 3      |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| <b>Modun 1: Chuyên ngành CNM</b> |                                                             |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 1                                | Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng         |                                       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |        |                                 |        | 3      | 3      |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 2                                | Thiết kế dây chuyền may công nghiệp                         |                                       |       |       |       |       |       |       |       | 2     |        |                                 |        | 2      | 2      |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 3                                | Thiết kế trang phục 3: Thiết kế áo jacket nam, nữ           |                                       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |        | 3                               | 3      |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 3      |        |

| TT | Học phần                                                          | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                                                   | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|    |                                                                   | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|    |                                                                   | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
|    | và áo veston nam                                                  |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 4  | Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp         |                                       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |       |        | 3                               | 3      |        | 3      |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 5  | Đồ án công nghệ may                                               |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     |        |                                 |        | 3      | 3      |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 6  | Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 2      |        |        |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 7  | Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ                  |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      |        |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| 8  | Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp                          |                                       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |        |                                 |        | 2      | 2      |        |        |                                                            |        | 2      |        |
| 9  | Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam                      |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      |        |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| 10 | Thực Tập cuối Khóa                                                |                                       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |        |                                 |        |        | 3      |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
|    | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                       |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 11 | Thực hành cắt may bộ veston nữ                                    |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      |        |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |

| TT                         | Học phần                                     | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                            |                                              | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|                            |                                              | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|                            |                                              | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 12                         | Thực hành cắt may may áo dài nữ              |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      |        |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| 13                         | Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      |        |        |        |        |                                                            |        | 3      |        |
| Modun 2: Chuyên ngành TKTT |                                              |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 1                          | Bố cục và nhịp điệu                          |                                       |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 2                          | Trang trí màu                                |                                       |       |       |       |       | 2     |       |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 3                          | Thực hành hình họa thời trang                |                                       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 4                          | Diễn họa thời trang                          |                                       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 5                          | Thực hành thời trang nâng cao 1              |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        | 3                               | 3      |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      | 2      |
| 6                          | Thực hành thời trang nâng cao 2              |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        | 3                               | 3      |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      | 2      |
| 7                          | Đồ họa thời trang                            |                                       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
| 8                          | Kỹ thuật sáng tác chất liệu                  |                                       |       |       |       |       |       | 2     |       |       | 2      | 3                               |        |        |        |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |



| TT | Học phần                    | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                             | Kiến thức (thang Bloom) (1-6)         |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5) |        |        |        |        |        | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) (1-5) |        |        |        |
|    |                             | CDR 1                                 | CDR 2 | CDR 3 | CDR 4 | CDR 5 | CDR 6 | CDR 7 | CDR 8 | CDR 9 | CDR 10 | CDR 11                          | CDR 12 | CDR 13 | CDR 14 | CDR 15 | CDR 16 | CDR 17                                                     | CDR 18 | CDR 19 | CDR 20 |
|    |                             | 1.1.1                                 | 1.1.2 | 1.1.3 | 1.1.4 | 1.1.5 | 1.2.1 | 1.3.1 | 1.3.2 | 1.3.3 | 1.3.4  | 2.1.1                           | 2.1.2  | 2.1.3  | 2.1.4  | 2.2.1  | 2.1.2  | 3.1.1                                                      | 3.1.2  | 3.2.1  | 3.2.2  |
| 9  | Thực tập cuối khóa          |                                       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |        |                                 |        |        | 3      |        |        | 2                                                          | 2      | 2      |        |
|    | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b> |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                 |        |        |        |        |        |                                                            |        |        |        |
| 10 | Thực tập sản xuất 1         |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 11 | Thực tập sản xuất 2         |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |
| 12 | Thực tập sản xuất 3         |                                       |       |       |       |       |       |       | 3     |       |        |                                 | 3      | 3      | 3      | 3      |        | 3                                                          | 3      | 3      | 3      |

10. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Xem sơ đồ trang sau)

### 10.1. Chuyên ngành công nghệ may

| Năm thứ 1             |                                          | Năm thứ 2                     |                                               | Năm thứ 3                                  |                                         | Năm thứ 4                             |                                     |
|-----------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Học kỳ 1              | Học kỳ 2                                 | Học kỳ 3                      | Học kỳ 4                                      | Học kỳ 5                                   | Học kỳ 6                                | Học kỳ 7                              | Học kỳ 8                            |
| Pháp luật đại cương   | Tiếng Anh 1                              | Tiếng Anh 2                   | Thiết kế thời trang                           | Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang | Kỹ năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | Kỹ năng Phỏng vấn xin việc            | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam      |
| Toán giải tích        | Thiết bị may công nghiệp                 | Giáo dục thể chất 2           | Thiết kế trang phục 5: Thiết kế trên manocanh | Sáng tác mẫu thời trang                    | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | Giáo dục thể chất 4                   | Đại số tuyến tính                   |
| Giáo dục thể chất 1   | Hóa học                                  | Kỹ năng nhận thức bản thân    | Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may       | Đồ án Thiết kế thời trang                  | Xác xuất thống kê                       | Kỹ thuật điện                         | Thực hành cắt may bộ veston nữ      |
| Vẽ kỹ thuật           | Mỹ thuật trang phục                      | Giáo dục quốc phòng - HP1     | Thực hành 2: TH cắt may quần âu nam, nữ       | Tiếng Anh 4                                | Vật lý                                  | Thiết kế dây chuyền may công nghiệp   | Thực hành cắt may áo dài nữ         |
| Vẽ mỹ thuật ngành may | Thiết kế trang phục 2                    | Giáo dục quốc phòng - HP2     | Giáo dục thể chất 3                           | Kỹ năng nghề nghiệp -CN Dệt, may           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | Công nghệ may 4                       | Thực hành thiết kế mẫu trong may CN |
| Vật liệu may          | Công nghệ may 1                          | Giáo dục quốc phòng - HP3     | Tiếng Anh 3                                   | Thực tập chuyên sâu 1                      | Quản lý CL trong may CN                 | Đồ án công nghệ may                   | Thực tập cuối khóa                  |
| Thiết kế trang phụ 1  | Thực hành 1: TH cắt may áo sơ mi nam, nữ | Giáo dục quốc phòng - HP4     | Công nghệ may 2                               | Thực tập chuyên sâu 2                      | An toàn công nghiệp và môi trường       | Tổ chức quản lý sản xuất may CN       |                                     |
|                       |                                          | Hình họa thời trang           |                                               | Thực tập chuyên sâu 3                      | Công nghệ sản xuất sản phẩm may         | Thực hành 3: TH cắt may áo JK nam, nữ |                                     |
|                       |                                          | Triết học Mác-Lênin           |                                               |                                            | Thiết kế trang phục 3                   | Thực hành 4: TH cắt may áo Veston nam |                                     |
|                       |                                          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin |                                               |                                            | Công nghệ may 3                         |                                       |                                     |
|                       |                                          |                               |                                               |                                            | Thiết kế trang phục 4                   |                                       |                                     |

## 10.2. Chuyên ngành thiết kế thời trang



| Học kỳ 6                                | Học kỳ 7                        | Học kỳ 8                       |
|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Kỹ năng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | Kỹ năng Phòng vấn xin việc      | Đại số tuyến tính              |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học               | Giáo dục thể chất 4             | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |
| Xác xuất thống kê                       | Kỹ thuật điện                   | Thực tập sản xuất 1            |
| Vật lý                                  | Thực hành thời trang nâng cao 1 | Thực tập sản xuất 2            |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | Thực hành thời trang nâng cao 2 | Thực tập sản xuất 3            |
| Quản lý CL trong may CN                 | Diễn họa thời trang             | Thực tập cuối khóa             |
| An toàn công nghiệp và môi trường       | Đồ họa thời trang               |                                |
| Công nghệ sản xuất sản phẩm may         | Kỹ thuật sáng tác chất liệu     |                                |
| Bố cục và nhịp điệu                     |                                 |                                |
| Trang Trí màu                           |                                 |                                |
| Thực hành hình họa thời trang.          |                                 |                                |

## **11. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN**

### **Kiến thức giáo dục đại cương (48 TC)**

#### **1. Triết học Mác-Lênin**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (33, 24, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra

#### **2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...

Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

#### **3. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

#### **4. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

#### **5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

**6. Pháp luật đại cương**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26,8,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

**7. Xác suất thống kê**

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Xác suất thống kê là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành Kỹ thuật và Kinh tế. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

**8. Toán giải tích**

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Toán giải tích là một học phần của Toán cao cấp, đề cập đến các vấn đề cơ bản về giải tích toán học như hàm nhiều biến, phương trình vi phân, chuỗi số và chuỗi hàm, tích phân bội, tích phân đường và tích phân mặt. Đây là môn học giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị lượng kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên các ngành kỹ thuật và công nghệ học tốt các môn toán chuyên đề và các môn học chuyên ngành sau này.

**9. Đại số tuyến tính**

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có



- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đại số tuyến tính là một trong những học phần bắt buộc của kiến thức giáo dục đại cương theo khung chương trình đào tạo. Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về toán học làm nền tảng cho các môn học chuyên ngành về sau. Nội dung học phần được chia thành 5 chương với 2 tín chỉ (Chương 1: Ma trận và định thức; Chương 2: Hệ phương trình tuyến tính; Chương 3: Không gian véc tơ; Chương 4: Ánh xạ tuyến tính; Chương 5: Giá trị riêng, véc tơ riêng và dạng toàn phương).

## 10. Hóa học cơ bản

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo đại học ngành dệt may. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về cơ sở lý thuyết hóa học đại cương vô cơ, kiến thức cơ bản của hóa hữu cơ, tính chất lý hóa, điều chế các hợp chất mạch hở, mạch vòng; các khái niệm mở đầu về hóa học polyme, các biến đổi hóa học polyme, các phương pháp tổng hợp polyme.

## 11. Vật lý đại cương

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (48, 24, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Vật lý đại cương là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ May. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng nền để tiếp cận các kiến thức chuyên ngành. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của vật lý về các phần Cơ, Nhiệt, Điện, Quang và Dao động sóng. Hướng dẫn cho sinh viên nắm vững và hiểu rõ ý nghĩa của các đại lượng vật lý, nắm vững các định lý và các định luật vật lý có thể giải thích các hiện tượng và có khả năng giải quyết các bài toán thực tế cụ thể.

## 12. Tiếng Anh 1

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 1 giúp

người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

### 13. Tiếng Anh 2

**Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 275$

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

### 14. Tiếng Anh 3

**Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 1, Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 350$

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1-2.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo

từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

## 15. Tiếng Anh 4

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 2, Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 425$

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 4 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy theo các chủ đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tạo nền tảng cho việc phát triển nghề nghiệp tương lai. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp như thuyết trình hội họp, đàm phán, điện thoại và giao tiếp xã hội. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên tư duy và giải quyết vấn đề một cách chủ động. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Ngữ pháp tổng hợp của từng bài.

## 16. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống.

Kỹ năng này giải thích những thành công cũng như những thất bại của chúng ta, cho chúng ta biết chúng ta là ai và chúng ta cần gì từ đồng đội của mình để tạo nên một tập thể đoàn kết. Kỹ năng nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta nâng cao khả năng tự nhận thức của bản thân đối với công việc và cuộc sống cá nhân.

## 17. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng nghề công nghệ dệt, may là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ sản xuất sản phẩm trong may công nghiệp, quản lý chất lượng trong may công nghiệp, phân công lao động và cân bằng dây chuyền may.

## 18. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; Kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

## 19. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về khởi nghiệp, sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.

## 20. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh 1) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình



Bản mô tả CTĐT thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực ; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

## **21. Giáo dục thể chất 2**

**Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

## **22. Giáo dục thể chất 3**

**Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 3 (cầu lông 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2).

## **23. Giáo dục thể chất 4**

**Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 3 (bóng đá 1) nằm trong phần tự chọn của các học phần GDTC. Cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản về bóng đá, hình thành thói quen luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luân cộc, kỹ thuật dẫn bóng có

cọc hoặc không có cọc, kỹ thuật đá bóng bằng lòng chân để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

#### **24. Giáo dục quốc phòng HP 1**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (37, 16,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt nam là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung nhằm trang bị những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.

#### **25. Giáo dục quốc phòng HP 2**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (22, 16, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Giáo dục quốc phòng HP 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn giao thông, xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, vi phạm pháp luật trên không gian mạng và an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.

#### **26. Giáo dục quốc phòng HP 3**

**Số TC: 1**

- *Phân bố thời gian học tập*: 1 (7, 16, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Giáo dục quốc phòng HP 1, HP 2.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần 3. Quân sự chung gồm các nội dung: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Hiểu biết các quân, binh chủng trong quân đội; Điều lệnh đội



ngũ từng người có súng; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tấn công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao và Ba môn quân sự phối hợp.

## 27. Giáo dục quốc phòng HP 4

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (22, 16, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Giáo dục quốc phòng HP 1, HP 2 và HP3.

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiểu liên AK và luyện tập bắn súng AK bài 1b; luyện tập ném lựu đạn bài 1; huấn luyện những động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh: các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự. Nội dung bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; ném lựu đạn bài 1; từng người trong chiến đấu tiến công; từng người trong chiến đấu phòng ngự.

**Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (107 tín chỉ)**

## 28. Kỹ thuật điện

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kỹ thuật điện trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Mạch điện: Kiến thức cơ bản về 2 định luật Kirchoff, các phương pháp phân tích mạch: biến đổi tương đương, phương pháp nhánh – dòng - thế nút. Áp dụng số phức để giải bài toán xác lập điều hòa, mạch hồ cảm, mạch ba pha đối xứng và không đối xứng. Máy điện: các kiến thức cơ bản về máy biến áp, máy điện một chiều, máy điện xoay chiều không đồng bộ và đồng bộ. Nội dung bao gồm cấu tạo, nguyên lý làm việc, từ trường trong máy điện, các quan hệ điện từ, các đặc tính làm việc cơ bản, ưu nhược điểm của các máy điện thông dụng và những ứng dụng của chúng trong công nghiệp và dân dụng

## 29. Vẽ kỹ thuật

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Vẽ kỹ thuật là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo ngành CN May. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng ứng dụng vẽ kỹ thuật để xây dựng đồ thức của các đối tượng hình học và giải các bài toán hình học trên mặt phẳng biểu diễn; các tiêu chuẩn về bản vẽ kỹ thuật;

các kiến thức về phương pháp xây dựng các hình biểu diễn của vật thể, thiết lập các bản vẽ chi tiết và bản vẽ phẳng sản phẩm may cơ bản; Đọc, hiểu và vẽ khai triển từ các bản vẽ sản phẩm cơ bản. Từ đó, giúp người học có những kiến thức, kỹ năng để biểu diễn các đối tượng thực tế cũng như ý tưởng thiết kế của mình bằng các hình vẽ trên các mặt phẳng hình chiếu và hình dung được vật thể qua bản vẽ.

### 30. Vẽ mỹ thuật ngành may

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Vẽ mỹ thuật ngành may là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Nội dung của học phần gồm những kiến thức cơ bản về hình họa, phương pháp sử dụng các dụng cụ vẽ, quy trình thực hiện bài vẽ hình theo mẫu hiện vật, thực hiện các bài vẽ các hình khối cơ bản, thực hiện các bài vẽ màu sắc cơ bản.

### 31. Mỹ thuật trang phục

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Mỹ thuật trang phục là học phần kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp kiến thức về mỹ thuật trong trang phục: khái niệm trang phục, lịch sử hình thành và phát triển trang phục Thế giới và Việt Nam, vai trò và chức năng của trang phục, các yếu tố mỹ thuật trong thiết kế trang phục, các quan hệ tạo hình trong trang phục, phong cách thời trang, đánh giá, phân tích giá trị thẩm mỹ trang phục.

### 32. Vật liệu may

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần vật liệu may là học phần học đầu tiên trong khối kiến thức ngành Công nghệ may trong chương trình đạo đại học ngành Công nghệ may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên liệu dệt, nguyên phụ liệu may và công nghệ xử lý hoàn tất sản phẩm dệt may, từ đó tạo cơ sở trong việc lựa chọn vật liệu may sao cho phù hợp và đảm bảo tính sử dụng cao.

### 33. An toàn công nghiệp và môi trường

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (28, 4, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* An toàn công nghiệp và môi trường là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: công tác bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện lao động, kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ tại các công đoạn sản xuất trong ngành may.

### **34. Thiết bị may công nghiệp**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần thiết bị may công nghiệp là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản, cốt lõi của các thiết bị cơ bản trên dây chuyền may. Nội dung bao gồm quá trình tạo thành các mũi may; cấu tạo, nguyên lý làm việc, quy trình vận hành thiết bị và phương pháp khắc phục một số loại sai hỏng thông thường của các thiết bị cơ bản trên dây chuyền may.

### **35. Quản lý chất lượng trong may công nghiệp**

**Số TC 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản lý chất lượng trong may công nghiệp là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ may. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về: chất lượng sản phẩm, phương pháp đánh giá và tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp. Nội dung bao gồm các khái niệm về chất lượng sản phẩm và quản lý chất lượng sản phẩm, các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm may, các phương pháp quản lý chất lượng (I, QC, QA, TQC, TQM, tiêu chuẩn ISO), phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm trong các công đoạn sản xuất may

### **36. Hình họa thời trang**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Vẽ mỹ thuật ngành may

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Hình họa thời trang là học phần kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Nội dung của học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về đặc điểm hình dáng, tỉ lệ cơ thể người, phương pháp phác họa mẫu cơ thể người với các lứa tuổi, vẽ mẫu vật liệu, vẽ mẫu trang phục trên cơ thể người.

### **37. Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (28, 4, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị những nội dung về qui trình công nghệ sản xuất quần áo trong may công nghiệp với các phương thức sản xuất khác nhau và qui trình sản xuất của từng công đoạn trong may công nghiệp.

### **38. Thiết kế trang phục 1: Cơ sở thiết kế trang phục**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (28, 4, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thiết kế trang phục 1 là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành công nghệ dệt, may. học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dấu hiệu nhân trắc và đặc điểm hình dáng của cơ thể người việt nam. biết được quy trình xây dựng hệ thống cỡ số trang phục và xác định lượng cử động phù hợp với trang phục cơ bản.

### **39. Thiết kế trang phục 2: thiết kế quần âu, áo sơ mi nam và nữ**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thiết kế TP1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thiết kế trang phục 2: Thiết kế quần âu, áo sơ mi nam và nữ là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Công nghệ may. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát chung về phương pháp thiết kế trang phục, phương pháp thiết kế các bộ phận của quần âu và áo sơ mi nam và nữ. Trên cơ sở đó sinh viên có thể thiết kế được hoàn chỉnh các sản phẩm quần âu nam nữ, áo sơ mi nam nữ cơ bản đạt yêu cầu.

### **40. Công nghệ may 1: công nghệ may áo sơ mi nam, nữ**

**SỐ TC: 3**



- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Công nghệ may 1 là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng các dụng cụ nghề may, kỹ thuật may các đường may cơ bản và các thao tác hỗ trợ đối với các loại hình đường may; Kỹ thuật gia công các chi tiết bộ phận của áo sơ mi.

#### **41. Công nghệ may 2: kỹ thuật gia công các SP quần âu, áo sơ mi nam, nữ SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Công nghệ may 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Công nghệ may 2 là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ Dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về phương pháp khai thác cấu tạo, phương pháp may các bộ phận chủ yếu của sản phẩm quần âu nam, nữ. Xây dựng may dạng sơ đồ hình khối, bảng quy trình công nghệ, sơ đồ hình cây của các sản phẩm khác nhau.

#### **42. Thực hành 1: thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ**

**SỐ TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (0, 160, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành 1: thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ là học phần thực hành ban đầu của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng may các đường may cơ bản, may các bộ phận chủ yếu của áo sơ mi đạt yêu cầu kỹ thuật. Kỹ năng cắt và may hoàn chỉnh áo sơ mi nam, nữ đảm bảo yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

#### **43. Thực hành 2: thực hành cắt may quần âu nam, nữ**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Thực tập 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành cắt may quần âu cơ bản là học phần thực hành của chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ may. Học phần này được bố trí thực hiện sau học phần thực hành may các đường may cơ bản, các bộ phận chủ yếu áo sơ mi



nam, nữ và thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ. Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản có liên quan kỹ năng thực hành cơ bản về may các bộ phận chủ yếu của quần áo và thực hành cắt may quần áo nam nữ để đảm bảo yêu cầu chất lượng sản phẩm và thời gian quy định.

#### **44. Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (24, 42, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thiết kế 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Trang bị cho sinh viên sử dụng, khai thác, ứng dụng phần mềm chuyên ngành Gerber AccuMark để thiết kế mẫu kỹ thuật, nhảy mẫu, giác sơ đồ, định mức nguyên liệu của sản phẩm may công nghiệp.

#### **45. Thiết kế thời trang**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Về mỹ thuật ngành may, Mỹ thuật trang phục, Hình họa thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thiết kế thời trang là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: một và thời trang, quá trình sáng tác mẫu; khái niệm, vai trò, ý nghĩa của nguồn sáng tác trong thiết kế thời trang, phương pháp lựa chọn và nghiên cứu nguồn sáng tác trong thiết kế thời trang phù hợp các mục đích và chủ đề; khái niệm, đặc điểm của biểu tượng thời trang và phương pháp xây dựng biểu tượng thời trang để sáng tác mẫu trang phục mới dựa trên nghiên cứu nguồn sáng tác.

#### **46. Sáng tác mẫu thời trang**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thiết kế thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Sáng tác mẫu thời trang là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái niệm và phân loại dòng sản phẩm thời trang; khái niệm chủ đề sáng tác trong thiết kế thời trang, phương pháp lựa chọn và nghiên cứu chủ đề sáng tác

phù hợp yêu cầu; tính đồng bộ trong thiết kế thời trang; phương pháp lựa chọn nghiên cứu chủ đề sáng tác, lựa chọn biểu tượng thời trang để sáng tác bộ sưu tập mẫu.

#### **47. Thiết kế trang phục 5: Thiết kế mẫu trên manocanh**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thiết kế trang phục 1,2; Công nghệ may 1,2; Sáng tác mẫu thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thiết kế mẫu trên manocanh là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần gồm những nội dung về khái quát thiết kế mẫu trên manocanh; quy trình thiết kế mẫu trên manocanh, phương pháp thiết kế mẫu phủ, mẫu cắt trang phục (áo, váy nữ cơ bản) trên manocanh. Trên cơ sở bộ mẫu cắt áo, váy nữ cơ bản thiết kế mẫu trang phục thời trang bằng các kỹ thuật tạo mẫu mà không dùng tới công thức.

#### **48. Đồ án thiết kế thời trang**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (0, 120, 0)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Sáng tác mẫu thời trang, Thiết kế trang phục 5
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đồ án Thiết kế thời trang là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần giúp sinh viên có khả năng tư duy tổng hợp các kiến thức, kỹ năng của các học phần trước đã được học, đặc biệt với các môn học về thời trang như: Về mỹ thuật ngành may, Mỹ thuật trang phục, Hình họa thời trang, Thiết kế thời trang, Thiết kế trang phục và Sáng tác mẫu thời trang,... Sinh viên phải hoàn thành được các công việc: nghiên cứu cơ sở sáng tác mẫu, phác họa mẫu sản phẩm và xây dựng hồ sơ kỹ thuật cho sản phẩm mẫu thời trang sáng tác mới.

#### **49. Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Sáng tác mẫu thời trang, Thiết kế trang phục 5
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập sản phẩm thời trang là học phần thực hành của chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ may. Học phần rèn luyện kỹ năng thực hành tay nghề với các bước: Thiết kế bộ mẫu cắt một số sản phẩm thời trang bằng phương pháp mô hình ghim trên manocanh trên cơ sở bản vẽ mẫu sáng tác; chọn mẫu vật liệu; rập mẫu trên vật liệu từ mẫu cứng; thực hiện công nghệ lắp ráp hoàn thiện mẫu; thử mẫu.

**Kiến thức tự chọn chung của ngành**

**50. TT chuyên sâu 1**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thực hành 1; Thực hành 2;

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần này nhằm giúp cho sinh viên làm quen với thực tế sản xuất và các công đoạn tại một doanh nghiệp sản xuất của ngành công nghiệp may (tìm hiểu về quá trình thiết kế kỹ thuật và thiết kế công nghệ sản phẩm quần áo, áo sơ mi nam và nữ tại doanh nghiệp).

**51. TT chuyên sâu 2****SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thực hành 1,2,3,4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần này nhằm giúp cho sinh viên làm quen với thực tế sản xuất và các công đoạn tại một doanh nghiệp sản xuất của ngành công nghiệp may (tìm hiểu về quá trình thiết kế kỹ thuật và thiết kế công nghệ sản phẩm áo jacket một lớp tại doanh nghiệp).

**52. TT chuyên sâu 3****SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thực tập 1,2,3,4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần này nhằm giúp cho sinh viên làm quen với thực tế sản xuất và các công đoạn tại một doanh nghiệp sản xuất của ngành công nghiệp may (tìm hiểu về quá trình thiết kế kỹ thuật và thiết kế công nghệ sản phẩm áo jacket nhiều lớp tại doanh nghiệp).

**53. Sáng tác mẫu thời trang trẻ em****SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thiết kế thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Sáng tác mẫu thời trang trẻ em là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nghiên cứu đối tượng sử dụng thời trang trẻ em; phương pháp lựa chọn và nghiên cứu đề tài trong thiết kế thời trang trẻ em; nghiên cứu phong cách và xu hướng; sáng tác mẫu sản phẩm thời trang trẻ em.

**54. Lập kế hoạch sản xuất may công nghiệp**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Công nghệ may 3, 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở để lập kế hoạch, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch và tiến độ sản xuất cho các bộ phận sản xuất trong 2 may công nghiệp. Phương pháp kiểm soát việc thực hiện kế hoạch sản xuất của các bộ phận sản xuất trong may công nghiệp.

**55. Quản lý đơn hàng (Merchandising)****SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Lập kế hoạch sản xuất may công nghiệp; Quản lý chất lượng trong may công nghiệp.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về công tác Quản lý đơn hàng (QLDH) ngành May từ giai đoạn tiếp nhận thông tin, phát triển mẫu, may mẫu tiền sản xuất, theo dõi triển khai sản xuất đến thanh lý hợp đồng và các yêu cầu cần thiết đối với nhân viên QLDH. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên cách thức tính giá sản phẩm may, đọc hiểu tài liệu kỹ thuật, các phương thức xuất nhập khẩu hàng may mặc, kê khai hàng hóa và cách soạn thảo một hợp đồng gia công may mặc.

**56. Marketing ngành may****SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Marketing ngành may là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Marketing; Phương pháp nghiên cứu thị trường; Các quyết định về sản phẩm; Các quyết định về giá của sản phẩm; Các quyết định về phân phối sản phẩm; Các kỹ thuật yểm trợ marketing. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu và thực hiện được các công việc trong quy trình sản xuất và kinh doanh các đơn hàng nội địa trong doanh nghiệp may.

**\* Các học phần thuộc mô đun công nghệ may**

**57. Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam** **SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có



- *Học phần học trước*: Công nghệ may 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Công nghệ may 3 là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về phương pháp khai thác cấu tạo, phương pháp may các bộ phận của áo jacket, veston. Xây dựng qui trình may dạng sơ đồ khối, bảng quy trình công nghệ, sơ đồ cây của các loại sản phẩm khác nhau.

#### **58. Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (27, 6, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Công nghệ may 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Công nghệ may 4 là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về phương pháp xây dựng tài liệu kỹ thuật công nghệ may mã hàng cụ thể: áo sơ mi, quần âu, jacket.

#### **59. Thiết kế dây chuyền may công nghiệp**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Công nghệ may 1,2,3; Tổ chức quản lý may CN

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần thiết bị may công nghiệp là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản, cốt lõi của các thiết bị cơ bản trên dây chuyền may. Nội dung bao gồm quá trình tạo thành các mũi may; cấu tạo, nguyên lý làm việc, quy trình vận hành thiết bị và phương pháp khắc phục một số loại sai hỏng thông thường của các thiết bị cơ bản trên dây chuyền may.

#### **60. Thiết kế trang phục 3: Thiết kế áo jacket nam, nữ và áo veston nam**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thiết kế trang phục 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần thiết kế trang phục 3 là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo ngành công nghệ dệt, may. học phần trang bị các kiến thức cơ bản về cách phân loại đặc điểm hình dáng của áo veston nam, áo jacket nam và nữ; phương pháp tính toán kích thước và dựng hình thiết kế các chi tiết của sản phẩm và thiết kế hoàn chỉnh áo veston nam, áo jacket nam và nữ.

#### **61. Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp**

**SỐ TC: 3**



- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thiết kế trang phục 3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản về kỹ thuật thiết kế các loại mẫu phục vụ sản xuất trong may công nghiệp và xây dựng tài liệu kỹ thuật thiết kế các sản phẩm may.

## **62. Đồ án công nghệ may**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (0, 120, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Công nghệ may 4; Thiết kế 4; Thiết kế dây chuyền may CN

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Đồ án công nghệ may là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản về :Nghiên cứu sản phẩm mẫu và bản tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm , xây dựng các loại mẫu phục vụ sản xuất, xây dựng định mức phụ liệu và thời gian gia công sản phẩm, thiết kế chuyền may, xây dựng qui trình công nghệ sản xuất cho các công đoạn sản xuất chính

## **63. Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ**

**SỐ TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (0, 120,120)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Thực hành 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành 3 là học phần thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành công nghệ dệt, may. học phần này được bố trí thực hiện sau học phần thực tập 1,2 và các học phần kiến thức cơ sở khác. Học phần trang bị và rèn luyện cho sinh viên những nội dung cơ bản có liên quan kỹ năng thực hành về may các bộ phận của áo jacket, cắt may áo jacket cơ bản và các sản phẩm thời trang đảm bảo yêu cầu chất lượng may và thời gian quy định.

***Kiến thức tự chọn chuyên ngành***

## **64. Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp là học phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên khái niệm về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức hoạt động của doanh nghiệp may; Tổ chức, quản lý sản xuất tại các công đoạn trong may công nghiệp. Bên cạnh đó môn học cũng giới thiệu các hệ thống sản xuất, cách tính định mức kinh tế, kỹ thuật trong sản xuất may công nghiệp.

#### **65. Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam**

**SỐ TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(0, 160, 120)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành cắt may bộ veston nam là học phần thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần này được bố trí thực hiện sau học phần thực hành cắt may Jacket cơ bản. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cắt may bộ veston nam theo tài liệu kỹ thuật và các yêu cầu chất lượng của sản phẩm.

#### **66. Thiết kế sản phẩm từ vải dệt kim**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thiết kế trang phục 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp thiết kế sản phẩm dệt kim (đặc điểm cấu trúc và tính chất của vải dệt kim, ảnh hưởng của những đặc tính chất của vải dệt kim đến quá trình thiết kế, gia công và sử dụng sản phẩm dệt kim, các phương pháp sản xuất sản phẩm dệt kim và đặc điểm thiết kế).

#### **67. Công nghệ may sản phẩm từ vải dệt kim**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Công nghệ may 1, 2, 3, Thiết kế sản phẩm từ vải dệt kim

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Công nghệ may sản phẩm từ vải dệt kim là học phần tự chọn của chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về phương pháp gia công các bộ phận chủ yếu từ sản phẩm dệt kim. Xây dựng quy trình gia công sản phẩm từ vải dệt kim dạng sơ đồ khối, bảng quy trình công nghệ, sơ đồ cây.

#### **68. Thực hành cắt may sản phẩm từ vải dệt kim**

**SỐ TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(0, 160, 120)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Thực tập 3: Thực tập cắt may áo Jacket nam, nữ

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần thực tập cắt may sản phẩm từ vải dệt kim là học phần thuộc khối kiến thức ngành của ngành công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho sinh viên kỹ thuật cắt, gia công các bộ phận chủ yếu áo, quần từ vải dệt kim. Nhận diện được các dạng sai hỏng xảy ra trong quá trình gia công, giải thích được nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

## 69. Thực Tập Cuối Khóa

**SỐ TC: 5**

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0/300/0)

- *Học phần tiên quyết*: Không

- *Học phần học trước*: Thực tập 1, 2, 3, 4

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chuyên môn của ngành trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho Sinh viên: được thâm nhập vào thực tế sản xuất, trực tiếp thực hiện các công việc cụ thể ở công đoạn sản xuất, đánh giá đúng thực trạng của cơ sở tại các công đoạn sản xuất, từ đó tìm ra những vấn đề chưa phù hợp, phân tích nguyên nhân và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại của cơ sở để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm đáp ứng kịp thời tiến độ giao hàng.

***Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ may***

## 70. Thực tập doanh nghiệp 1:

**Thực tập sản xuất may dây chuyền quần âu, áo sơ mi**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập chuyên sâu 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học giúp cho sinh viên ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế sản xuất. Sinh viên sẽ thực tập tại các doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực may mặc và được tham gia trực tiếp vào các công đoạn may sản phẩm trên dây chuyền (sản phẩm áo sơ mi, quần âu nam và nữ).

## 71. Thực tập doanh nghiệp 2:

**Thực tập sản xuất may dây chuyền áo jacket nam, nữ**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Thực tập DN1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học giúp cho sinh viên ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế sản xuất. Sinh viên sẽ thực tập tại các doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực may mặc và được tham gia trực tiếp vào các công đoạn may sản phẩm trên dây chuyền (**sản phẩm jacket nam và nữ**).

## **72. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thiết kế thời trang

Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học là học phần cuối khóa của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ may và Thiết kế thời trang. Học phần được bố trí giảng dạy cuối khóa, gồm những nội dung về đặc điểm, khả năng ứng dụng của phần mềm, các công cụ và kỹ xảo cơ bản áp dụng trong vẽ thiết kế trên máy tính của phần mềm Illustrator.

## **73. Thực hành cắt may bộ veston nữ**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Công nghệ may 3; Thiết kế 3; Thực hành 4 (*Thực hành cắt may áo veston nam*)

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần thực hành cắt may áo veston nữ là học phần thuộc khối kiến thức ngành của ngành công nghệ dệt, may; Học phần trang bị cho sinh viên phương pháp thiết kế, kỹ thuật cắt, may áo veston nữ; Nhận diện được các dạng sai hỏng xảy ra khi thiết kế và trong quá trình gia công áo veston nữ, giải thích được nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

## **74. Thực hành cắt may áo dài nữ**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Vật liệu may; Thiết kế trang phục 1,2,3; Mỹ thuật trang phục.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cắt, may áo dài nữ là học phần tự chọn của chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp thiết kế và cắt may áo dài truyền thống, trên cơ sở đó sinh viên thực hiện thiết kế và cắt may được hoàn chỉnh các sản phẩm áo dài truyền thống và thời trang đạt yêu cầu.

## **75. Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 120, 90)



- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Thiết kế trang phục 1,2,3,4;
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp là học phần tự chọn của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ may. Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản về kỹ thuật thiết kế các loại mẫu phục vụ SX các mã hàng trong may công nghiệp.

**\* Các học phần thuộc mô đun thiết kế thời trang**

**76. Bố cục và nhịp điệu**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Vẽ mỹ thuật ngành may, Mỹ thuật trang phục
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bố cục và nhịp điệu là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái quát các dạng bố cục và nhịp điệu trong Mỹ thuật ứng dụng, từ đó liên hệ và đưa bố cục và nhịp điệu vào trong thiết kế thời trang; hiệu quả thị giác của bố cục và nhịp điệu ảnh hưởng tới Mỹ thuật ứng dụng.

**77. Trang trí màu**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Vẽ mỹ thuật ngành may
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Trang trí màu là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp những nội dung về trang trí bố cục màu, các yếu tố cơ bản trong trang trí màu; yếu tố chính, phụ, trung gian trong tranh bố cục màu thể hiện thông qua sắc độ màu, độ lớn, độ phức tạp của hình; Phương pháp cách điệu các đối tượng từ cơ bản đến phức tạp từ đó sáng tác tranh bố cục màu bằng chất liệu màu bột và Quy trình thực hiện một bài trang trí bố cục màu.

**78. Thực hành hình họa thời trang**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Vẽ mỹ thuật ngành may, Hình họa thời trang
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành hình họa thời trang là học phần thực hành chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các loại nét sử dụng trong vẽ hình họa;



phương pháp xây dựng bố cục, dựng hình, đánh bóng hoàn thiện một bài vẽ hình họa đầu tượng; thực hành vẽ hình họa đầu tượng thạch cao.

## 79. Diễn họa thời trang

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Hình họa thời trang
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Diễn họa thời trang là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần gồm những nội dung về diễn họa chân dung thời trang, diễn họa dáng thời trang bằng chất liệu chì và màu nước; diễn họa chất liệu thời trang cơ bản bằng chất liệu chì màu, màu nước.

## 80. Thực hành thời trang nâng cao 1

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 120, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thiết kế trang phục 5, Thực tập 5
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành thời trang nâng cao 1 là học phần thực hành chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp những nội dung về phương pháp nghiên cứu tiền sáng tác; phương pháp nghiên cứu, phân tích tổng hợp về phong cách, xu hướng thời trang; lựa chọn nguồn sáng tác và thiết kế hệ thống phác thảo phù hợp với yêu cầu khách hàng; thực hiện mẫu sản phẩm với chất liệu và tỷ lệ thực tế.

## 81. Thực hành thời trang nâng cao 2

**SỐ TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (0, 160, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Thực hành thời trang nâng cao 1
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành thời trang nâng cao 2 là học phần thực hành chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần gồm những nội dung: Sáng tác BST thời trang dạ hội, trình diễn ấn tượng; Thiết kế kỹ thuật BST bằng phương pháp mô hình ghim hoặc công thức; Lựa chọn mẫu nguyên vật liệu; Cắt mẫu trên vật liệu từ mẫu rập; Thực hiện công nghệ may lắp ráp hoàn thiện mẫu; Trang trí xử lý bề mặt chất liệu; Thử mẫu; Quảng bá trình diễn BST.

### ***Kiến thức tự chọn chuyên ngành***

## 82. Đồ họa thời trang

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Diễn họa thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Đồ họa thời trang là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về yếu tố đồ họa trong thời trang, cách xây dựng những bảng hình ảnh, bảng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào xử lý những ấn phẩm đồ họa thời trang; Phương pháp xây dựng kết cấu, bản vẽ công nghệ thời trang, từ đó góp phần thực hiện quá trình nghiên cứu và thể hiện ý tưởng sáng tác thời trang.

### **83. Kỹ thuật sáng tác chất liệu**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Bố cục và nhịp điệu, Trang trí màu

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ thuật sáng tác chất liệu là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản: những phương pháp trang trí vải, không chỉ những phương pháp thủ công truyền thống, mà cả những phương pháp với những công nghệ mới. Học phần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tìm tòi và nghiên cứu về nhiều phương pháp khác nhau giúp người học làm quen với việc tu duy chủ động khai thác kiến thức, sắp xếp thông tin và xây dựng thư viện kiến thức riêng cho bản thân.

### **84. Sáng tác mẫu thời trang theo thương hiệu**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Sáng tác mẫu thời trang

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Sáng tác mẫu thời trang theo thương hiệu là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: thương hiệu thời trang, phong cách của thương hiệu thời trang, phương pháp nghiên cứu đặc điểm của phong cách và sáng tác mẫu thời trang theo phong cách của thương hiệu đã nghiên cứu.

### **85. Cơ sở văn hóa Việt Nam**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: các khái niệm cơ bản về văn hóa và văn hóa học, định vị văn hóa Việt Nam và tiến trình văn hóa Việt Nam qua các thời kỳ.

#### **86. Sáng tác mẫu trang trí vải**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Bố cục và nhịp điệu, Trang trí màu

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Sáng tác mẫu trang trí vải là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: các khái niệm cơ bản về trang trí vải, phương pháp vẽ sáng tác các mẫu hoa văn trang trí vải theo các dạng bố cục khác nhau, vẽ sáng tác các mẫu trang trí vật liệu phục vụ thiết kế thời trang.

#### **87. Kỹ thuật trang trí vải**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Sáng tác mẫu trang trí vải

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ thuật trang trí vải là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung: kiến thức cơ bản về in hoa trang trí trên vải, các phương pháp in hoa, nguyên lý tạo vân hoa và kỹ thuật tạo khuôn in, vật liệu in hoa, kỹ thuật in hoa trang trí vải phục vụ cho sáng tác mẫu thời trang.

#### **88. Trang phục các dân tộc Việt Nam**

**SỐ TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Mỹ thuật trang phục

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang phục các dân tộc Việt Nam là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung: kiến thức chung về trang phục các dân tộc Việt Nam, những đặc trưng của trang phục các dân tộc Việt Nam, trang phục các dân tộc ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, trang phục các dân tộc ở vùng núi phía Bắc, trang phục các dân tộc ở miền Trung – Nam bộ, trang phục các dân tộc ở Tây Nguyên

#### **89. Thực Tập Cuối Khóa**

**SỐ TC: 5**

- *Phân bố thời gian học tập:* 5(0/300/0)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thực tập 1, 2, 5; Thực tập thời trang nâng cao 1, 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc phần kiến thức chuyên môn của ngành trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may. Học phần trang bị cho Sinh viên các kiến thức để: được thâm nhập vào thực tế sản xuất, trực tiếp thực hiện các công việc cụ thể ở công đoạn nghiên cứu phát triển mẫu, công đoạn sản xuất, đánh giá thực trạng của cơ sở tại các công đoạn sản xuất, từ đó tìm ra những vấn đề chưa phù hợp, phân tích nguyên nhân và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại của cơ sở để nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội.

***Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành TKTT***

### **90. Thực tập sản xuất 1**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thực tập chuyên sâu 1, 2, 3

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế sản xuất. Sinh viên sẽ thực tập tại các doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực may mặc thời trang và được tham gia trực tiếp vào các công đoạn may sản phẩm trên dây chuyền (sản phẩm áo sơ mi, quần âu nam và nữ).

### **91. Thực tập sản xuất 2**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thực tập sản xuất 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế sản xuất. Sinh viên sẽ thực tập tại các doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực may mặc thời trang và được tham gia trực tiếp vào các công đoạn may sản phẩm trên dây chuyền (sản phẩm jacket nam và nữ).

### **92. Thực tập sản xuất 3**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 180, 0)

- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước:* Thực tập sản xuất 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế sản xuất. Sinh viên sẽ thực tập tại các doanh nghiệp chuyên



về lĩnh vực may mặc thời trang và được tham gia trực tiếp vào các công đoạn may sản phẩm trên dây chuyền (sản phẩm áo váy, veston nam, nữ).

### **93. Sáng tác mẫu thời trang theo kỹ thuật làng nghề**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Thiết kế thời trang, Sáng tác mẫu thời trang
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Sáng tác mẫu thời trang theo kỹ thuật làng nghề là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái niệm và phân loại dòng sản phẩm thời trang; khái niệm chủ đề sáng tác trong thiết kế thời trang theo kỹ thuật làng nghề, phương pháp lựa chọn và nghiên cứu chủ đề sáng tác phù hợp yêu cầu chủ đề làng nghề; tính đồng bộ trong thiết kế thời trang làng nghề; phương pháp lựa chọn nghiên cứu chủ đề sáng tác làng nghề, lựa chọn biểu tượng thời trang để sáng tác bộ sưu tập mẫu theo chủ đề kỹ thuật làng nghề.

### **94. Sáng tác mẫu thời trang bền vững**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Thiết kế thời trang, Sáng tác mẫu thời trang
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Sáng tác mẫu thời trang bền vững là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái quát thời trang bền vững; lựa chọn phong cách, phân tích xu hướng thời trang và lựa chọn chủ đề sáng tác trong thời trang bền vững; phân tích đối tượng sử dụng; sáng tác mẫu sản phẩm thời trang bền vững.

### **95. Sáng tác mẫu thời trang thể thao**

**SỐ TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36, 18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không
- *Học phần học trước*: Thiết kế thời trang, Sáng tác mẫu thời trang
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Sáng tác mẫu thời trang thể thao là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ dệt, may. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái quát về thời trang thể thao và phong cách thể thao; lựa chọn phong cách kết hợp trong sáng tác trang phục phong cách thể thao; phân tích xu hướng thời trang và lựa chọn chủ đề sáng tác trang phục thể thao; phân tích đối tượng sử dụng sản phẩm; sáng tác mẫu sản phẩm thời trang thể thao.



**12. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****12.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với khung trình độ quốc gia Việt Nam***12.1.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam*

| <b>Kiến thức</b>                                                                                       | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                 | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.       | KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.                                                                                                               | TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. |
| KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.                             | KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.                                                                                                    | TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.                                                                 |
| KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.                                       | KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.                                                    | TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.                                               |
| KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. | KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.                                                              | TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.                                    |
| KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.                                      | KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. |                                                                                                                                          |
|                                                                                                        | KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.                                                                                                      |                                                                                                                                          |

12.1.2. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

| Khung<br>TĐQG | Chuẩn đầu ra của CTĐT |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|---------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|               | CDR1                  | CDR2 | CDR3 | CDR4 | CDR5 | CDR6 | CDR7 | CDR8 | CDR9 | CDR10 | CDR11 | CDR12 | CDR13 | CDR14 | CDR15 | CDR16 | CDR17 | CDR18 | CDR19 | CDR20 |
| KT1           | x                     | x    |      |      |      | x    | x    | x    | x    | x     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KT2           | x                     | x    | x    |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KT3           |                       |      |      | x    |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KT4           |                       |      |      |      |      | x    | x    | x    | x    | x     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KT5           |                       |      |      |      |      | x    | x    | x    | x    | x     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KN1           |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       | x     | x     | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |
| KN2           |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KN3           |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| KN4           |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       | x     | x     | x     | x     | x     | x     |       |       |       |       |
| KN5           |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       | x     | x     |       |       |       |       |       |
| KN6           |                       |      |      |      | x    |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| TCTN1         |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | x     |       | x     | x     |
| TCTN2         |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | x     |       | x     | x     |
| TCTN3         |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | x     |       | x     | x     |
| TCTN4         |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |       |       |       |       | x     | x     | x     | x     |

12.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo

12.2.1 So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học sư phạm kỹ thuật – TP HCM

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may) |           |            | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
|    | Học phần                                                           | Số TC     | Tỷ lệ      | Học phần                                                          | Số TC     | Tỷ lệ       |
|    | <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                        | <b>48</b> | <b>31</b>  | <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                       | <b>54</b> | <b>36</b>   |
|    | <i>1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.</i>                    | <i>13</i> | <i>8,4</i> | <i>1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.</i>                   | <i>13</i> | <i>8,67</i> |
| 1  | 1. Triết học Mác-Lênin                                             | 3         |            | 1.Triết học Mác – Lê nin                                          | 3         |             |
| 2  | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin                                     | 2         |            | 2. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin                                 | 2         |             |
| 3  | 3.Chủ nghĩa xã hội khoa học                                        | 2         |            | 3.Chủ nghĩa xã hội khoa học                                       | 2         |             |

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may) |           |             | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
|    | Học phần                                                           | Số TC     | Tỷ lệ       | Học phần                                                          | Số TC     | Tỷ lệ       |
| 4  | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh                                            | 2         |             | 4.Tư tưởng Hồ Chí Minh                                            | 2         |             |
| 5  | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                                  | 2         |             | 5.Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                  | 2         |             |
| 6  | 6.Pháp luật đại cương                                              | 2         |             | 6.Pháp luật đại cương                                             | 2         |             |
|    | <b>1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản</b>                      | <b>14</b> | <b>9,0</b>  | <b>1.2 Kiến thức toán và khoa học cơ bản</b>                      | <b>23</b> | <b>15,3</b> |
| 7  | 1. Xác suất - Thống kê                                             | 3         |             | 1.Toán 1                                                          | 3         |             |
| 8  | 2. Toán giải tích                                                  | 3         |             | 2.Toán 2                                                          | 3         |             |
| 9  | 3. Đại số tuyến tính                                               | 2         |             | 3.Vật lý 1                                                        | 3         |             |
| 10 | 4. Hóa học cơ bản                                                  | 2         |             | 4.Vật lý 2                                                        | 3         |             |
| 11 | 5. Vật lý                                                          | 4         |             | 5.Đồ họa ứng dụng (CNM)                                           | 4         |             |
| 12 | 6.Pháp luật đại cương                                              | 2         |             | 6.Thí nghiệm vật lý 1                                             | 1         |             |
| 13 |                                                                    |           |             | 7.Hoá học cho kỹ thuật                                            | 3         |             |
| 14 |                                                                    |           |             | 8.Thống kê toán học cho kỹ sư                                     | 3         |             |
|    | <b>1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ</b>                                     | <b>16</b> | <b>10,4</b> | <b>1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ</b>                                    | <b>12</b> | <b>8,0</b>  |
| 15 | 1. Tiếng Anh 1                                                     | 4         |             | 1.Anh văn 1                                                       | 3         |             |
| 16 | 2. Tiếng Anh 2                                                     | 4         |             | 2.Anh văn 2                                                       | 3         |             |
| 17 | 3. Tiếng Anh 3                                                     | 4         |             | 3.Anh văn 3                                                       | 3         |             |
| 18 | 4. Tiếng Anh 4                                                     | 4         |             | 4.Anh văn 4                                                       | 3         |             |
|    | <b>2. Kỹ năng bổ trợ (tự chọn)</b>                                 | <b>5</b>  | <b>3,2</b>  | <b>2. Kỹ năng bổ trợ</b>                                          | <b>6</b>  | <b>4,0</b>  |
| 19 | 1. Tiếng anh chuyên ngành may                                      |           |             | 1.Kỹ năng xây dựng kế hoạch                                       | 2         |             |
| 20 | 2. Kỹ năng nhận thức bản thân                                      |           |             | 2.Kỹ năng học tập đại học                                         | 2         |             |
| 21 | 3. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may                               |           |             | 3.Kỹ năng làm việc trong môi trường kỹ thuật                      | 2         |             |
| 22 | 4. Kỹ năng phỏng vấn xin việc                                      |           |             | 4.Phương pháp nghiên cứu khoa học                                 | 2         |             |

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may) |            |             | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
|    | Học phần                                                           | Số TC      | Tỷ lệ       | Học phần                                                          | Số TC     | Tỷ lệ       |
| 23 | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo                                    |            |             |                                                                   |           |             |
| 24 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                               |            |             |                                                                   |           |             |
|    | <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                         | <b>107</b> | <b>69,0</b> | <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                        | <b>82</b> | <b>54,6</b> |
|    | <b>3.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>                                   | <b>26</b>  | <b>16,7</b> | <b>3.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>                                  | <b>15</b> |             |
| 25 | Kỹ thuật điện                                                      | 3          |             | Thiết bị may CN & bảo trì                                         | 3         |             |
| 26 | Vẽ kỹ thuật                                                        | 3          |             | Hệ thống cỡ số trang phục                                         | 2         |             |
| 27 | Vẽ mỹ thuật ngành may                                              | 3          |             | Nguyên phụ liệu may                                               | 3         |             |
| 28 | Mỹ thuật trang phục                                                | 3          |             | Công nghệ SX ngành may                                            | 3         |             |
| 29 | Vật liệu may                                                       | 3          |             | <b>Tự chọn 4 TC trong 4 HP sau</b>                                | <b>4</b>  |             |
| 30 | An toàn công nghiệp và môi trường                                  | 2          |             | Anh văn chuyên ngành                                              | 2         |             |
| 31 | Thiết bị may công nghiệp                                           | 3          |             | Mỹ thuật trang phục                                               | 2         |             |
| 32 | Quản lý chất lượng trong may công nghiệp                           | 2          |             | Công nghệ hoàn tất vải                                            | 2         |             |
| 33 | Hình họa thời trang                                                | 2          |             | Vật liệu dệt thông minh                                           | 2         |             |
| 34 | Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp                  | 2          |             |                                                                   |           |             |
| 35 | Thiết kế trang phục 1: Cơ sở thiết kế trang phục                   | 2          |             |                                                                   |           |             |
|    | <b>3.2 Kiến thức ngành</b>                                         | <b>42</b>  | <b>27,1</b> | <b>3.2. Kiến thức ngành</b>                                       | <b>44</b> | <b>29,3</b> |
| 36 | 1. Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ                  | 3          |             | Kỹ thuật may cơ bản                                               | 3         |             |
| 37 | 2. Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ                  | 3          |             | Thiết kế trang phục nam CB                                        | 3         |             |
| 38 | 3. Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may                         | 3          |             | Thiết kế trang phục nữ CB                                         | 3         |             |

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may) |           |             | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |           |             |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
|    | Học phần                                                           | Số TC     | Tỷ lệ       | Học phần                                                          | Số TC     | Tỷ lệ       |
| 39 | 4. Thiết kế thời trang                                             | 3         |             | Thiết kế trang phục nữ NC                                         | 2         |             |
| 40 | 5. Sáng tác mẫu thời trang                                         | 3         |             | Thiết kế trang phục nam NC                                        | 2         |             |
| 41 | 6. Thiết kế trang phục 5: TT Thiết kế mẫu trên manocanh            | 3         |             | Chuẩn bị SX ngành may                                             | 3         |             |
| 42 | 7. Đồ án thiết kế thời trang                                       | 2         |             | Quản lý chất lượng TP                                             | 2         |             |
| 43 | 8. Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang                      | 3         |             | Quản lý SX ngành may                                              | 2         |             |
| 44 | 9. TT chuyên sâu 1                                                 | 3         |             | Quản lý đơn hàng ngành may                                        | 3         |             |
| 45 | 10. TT chuyên sâu 2                                                | 3         |             | Lập kế hoạch ngành may                                            | 2         |             |
| 46 | 11. TT chuyên sâu 3                                                | 3         |             | Công nghệ CAD ngành may                                           | 3         |             |
| 47 | Kiến thức chung (tự chọn 10/18)                                    | 10        |             | Đồ án công nghệ                                                   | 1         |             |
| 48 | 1. Công nghệ may 1: Công nghệ may áo sơ mi nam, nữ                 | 3         |             | Đồ án thiết kế                                                    | 2         |             |
| 49 | 2. Thực hành 1: Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ                 | 4         |             | Chuyên đề thực tế (CNM)                                           | 2         |             |
| 50 | 3. Thiết kế trang phục 2: Thiết kế quần âu, áo sơ mi nam và nữ     | 3         |             | TH thiết kế trang phục nam CB                                     | 2         |             |
| 51 | 4. Thiết kế sản phẩm dệt kim                                       | 2         |             | TH thiết kế trang phục nữ CB                                      | 2         |             |
| 52 | 5. Công nghệ may sản phẩm dệt kim                                  | 2         |             | TH thiết kế trang phục nữ NC                                      | 2         |             |
| 53 | 6. Thực hành cắt may sản phẩm dệt kim                              | 4         |             | TH thiết kế trang phục nam NC                                     | 3         |             |
| 54 |                                                                    |           |             | TH chuẩn bị sx ngành may                                          | 2         |             |
| 55 |                                                                    |           |             | TH Công nghệ CAD ngành may                                        | 1         |             |
|    | <b>3.3. Kiến thức tự chọn theo modul</b>                           | <b>39</b> | <b>25,2</b> | <b>3.3. Kiến thức tự chọn theo modul</b>                          | <b>20</b> | <b>13,3</b> |
|    | <b>Modul 1: Chuyên ngành CNM</b>                                   | <b>39</b> |             | <b>Modul 1: Chuyên ngành công nghệ may</b>                        | <b>20</b> |             |



| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may)    |           |       | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|    | Học phần                                                              | Số TC     | Tỷ lệ | Học phần                                                          | Số TC | Tỷ lệ |
| 1  | 1. Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp                           | 2         |       | Thiết kế trang phục bảo hộ lao động                               | 2     |       |
| 2  | 2. Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng                | 2         |       | Thiết kế trang phục công sở                                       | 2     |       |
| 3  | 3. Thiết kế dây chuyền may công nghiệp                                | 2         |       | Thiết kế trang phục cưới                                          | 2     |       |
| 4  | 4. Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp          | 3         |       | Thiết kế Jacket, Trench Coa                                       | 2     |       |
| 5  | 5. Đồ án công nghệ may                                                | 2         |       | Thiết kế trang phục lót, áo tắm                                   | 2     |       |
| 6  | 6. Thiết kế trang phục 3: Thiết kế áo jacket nam, nữ và áo veston nam | 3         |       | Thiết kế nón túi xách                                             | 2     |       |
| 7  | 7. Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam  | 3         |       | Công nghệ Wash sản phẩm may                                       | 2     |       |
| 8  | 8. Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ                   | 4         |       | Công nghệ sản xuất hàng dệt kim                                   | 2     |       |
| 9  | 9. Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam                       | 4         |       | Marketing hàng may mặc                                            | 2     |       |
| 10 | 10. Thực Tập Cuối Khóa                                                | 5         |       | Xuất nhập khẩu hàng may mặc                                       | 2     |       |
| 11 | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                           | 9         |       | Đàm phán KD hàng may mặc                                          | 2     |       |
|    | <b>Modun 2: Chuyên ngành TKTT</b>                                     | <b>39</b> |       |                                                                   |       |       |
| 1  | Bố cục và nhịp điệu                                                   | 3         |       |                                                                   |       |       |
| 2  | Trang trí màu                                                         | 3         |       |                                                                   |       |       |
| 3  | Thực hành hình họa thời trang                                         | 3         |       |                                                                   |       |       |
| 4  | Diễn họa thời trang                                                   | 3         |       |                                                                   |       |       |
| 5  | Thực hành thời trang nâng cao 1                                       | 3         |       |                                                                   |       |       |

| TT | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ dệt may) |            |       | Đại học: Sư phạm kỹ thuật - TP Hồ Chí Minh (Ngành: Công nghệ may) |            |       |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------|
|    | Học phần                                                           | Số TC      | Tỷ lệ | Học phần                                                          | Số TC      | Tỷ lệ |
| 6  | Đồ họa thời trang                                                  | 3          |       |                                                                   |            |       |
| 7  | Kỹ thuật sáng tác chất liệu                                        | 4          |       |                                                                   |            |       |
| 8  | Thực hành thời trang nâng cao 2                                    | 3          |       |                                                                   |            |       |
| 9  | <b>Thực Tập Cuối Khóa</b>                                          | 5          |       |                                                                   |            |       |
| 10 | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                        | <b>9</b>   |       |                                                                   |            |       |
|    | <b>Tổng tín chỉ CTĐT</b>                                           | <b>155</b> |       | <b>Tổng tín chỉ CTĐT</b>                                          | <b>150</b> |       |

So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học sư phạm kỹ thuật – Thành phố Hồ Chí Minh về cấu trúc, nội hàm và tổng số tín chỉ gần tương đương

#### 12.2.2. So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |           |            | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành: Công nghệ may) |           |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--------------------------------------------------|-----------|-------------|
|        | Học phần                                                           | Số TC     | Tỷ lệ      | Học phần                                         | Số TC     | Tỷ lệ       |
|        | <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                        | <b>48</b> | <b>31</b>  | <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>50</b> | <b>31,1</b> |
|        | <i>1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.</i>                    | <i>13</i> | <i>8,4</i> | <i>1.1 Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn.</i>  | <i>12</i> | <i>7,5</i>  |
| 1      | Triết học Mác-Lênin                                                | 3         |            | Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác 1             | 2         |             |
| 2      | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                                        | 2         |            | Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác 2             | 3         |             |
| 3      | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                          | 2         |            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 2         |             |
| 4      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                               | 2         |            | Đường lối cách mạng Đảng CSVN                    | 3         |             |
| 5      | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                                     | 2         |            | Pháp luật đại cương                              | 2         |             |
| 6      | 6.Pháp luật đại cương                                              | 2         |            |                                                  |           |             |
|        | <i>1.2. Kiến thức toán và khoa học cơ bản</i>                      | <i>14</i> | <i>9,0</i> | <i>1.2 Kiến thức toán và khoa học cơ bản</i>     | <i>32</i> | <i>20,0</i> |
| 7      | Xác suất - Thống kê                                                | 3         |            | Toán giải tích 1                                 | 3         |             |

| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |           |             | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành:<br>Công nghệ may) |          |            |
|--------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------------|----------|------------|
|        | Học phần                                                           | Số<br>TC  | Tỷ lệ       | Học phần                                            | Số<br>TC | Tỷ<br>lệ   |
| 8      |                                                                    |           |             | Toán giải tích 2                                    | 3        |            |
| 9      | Toán giải tích                                                     | 3         |             | Toán giải tích 3                                    | 3        |            |
| 10     | Đại số tuyến tính                                                  | 2         |             | Đại số tuyến tính                                   | 3        |            |
| 11     | Hóa học cơ bản                                                     | 2         |             | Xác suất thống kê và Quy<br>hoạch thực nghiệm       | 2        |            |
| 12     | Vật lý                                                             | 4         |             | Vật lý 1                                            | 2        |            |
| 13     | Pháp luật đại cương                                                | 2         |             | Vật lý 2                                            | 2        |            |
| 14     |                                                                    |           |             | Vật lý 3                                            | 2        |            |
| 15     |                                                                    |           |             | Phương pháp tính                                    | 3        |            |
| 16     |                                                                    |           |             | Hóa học                                             | 3        |            |
| 17     |                                                                    |           |             | Hóa hữu cơ                                          | 3        |            |
| 18     |                                                                    |           |             | Tin học đại cương                                   | 3        |            |
|        | <b>1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ</b>                                     | <b>16</b> | <b>10,4</b> | <b>1.3 Kiến thức Ngoại Ngữ</b>                      | <b>6</b> | <b>3,7</b> |
| 19     | Tiếng Anh 1                                                        | 4         |             | Anh văn 1                                           | 3        |            |
| 20     | Tiếng Anh 2                                                        | 4         |             | Anh văn 2                                           | 3        |            |
| 21     | Tiếng Anh 3                                                        | 4         |             |                                                     |          |            |
| 22     | Tiếng Anh 4                                                        | 4         |             |                                                     |          |            |
| 23     | <b>2. Kỹ năng bổ trợ (tự chọn)</b>                                 | <b>5</b>  | <b>3,2</b>  | <b>2. Kỹ năng bổ trợ (tự chọn)</b>                  | <b>9</b> | <b>5,6</b> |
| 24     | Tiếng anh chuyên ngành may                                         | 3         |             | Quản trị học đại cương                              | 2        |            |
| 25     | Kỹ năng nhận thức bản thân                                         | 2         |             | Văn hóa kinh doanh và tinh<br>thần khởi nghiệp      | 2        |            |
| 26     | Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt,<br>may                               | 2         |             | Tâm lý học ứng dụng                                 | 2        |            |
| 27     | Kỹ năng phỏng vấn xin việc                                         | 2         |             | Kỹ năng mềm                                         | 3        |            |
| 28     | Khởi nghiệp và đổi mới sáng<br>tạo                                 | 2         |             | Tư duy công nghệ và thiết kế<br>kỹ thuật            | 2        |            |

| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |            |             | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành:<br>Công nghệ may) |            |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------|------------|-------------|
|        | Học phần                                                           | Số<br>TC   | Tỷ lệ       | Học phần                                            | Số<br>TC   | Tỷ<br>lệ    |
| 29     | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                               | 2          |             | Thiết kế mỹ thuật công nghiệp                       | 2          |             |
|        | <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                         | <b>107</b> | <b>69,0</b> | <b>3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>          | <b>102</b> | <b>63,4</b> |
|        | <b>3.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>                                   | <b>26</b>  | <b>16,7</b> | <b>3.1 Kiến thức cơ sở ngành</b>                    | <b>23</b>  | <b>14,3</b> |
| 30     | Kỹ thuật điện                                                      | 3          |             | Kỹ thuật điện                                       | 2          |             |
| 31     | Vẽ kỹ thuật                                                        | 3          |             | Kỹ thuật nhiệt                                      | 2          |             |
| 32     | Vẽ mỹ thuật ngành may                                              | 3          |             | Đồ họa kỹ thuật cơ bản                              | 3          |             |
| 33     | Mỹ thuật trang phục                                                | 3          |             | Sức bền vật liệu                                    | 2          |             |
| 34     | Vật liệu may                                                       | 3          |             | Nguyên lý máy                                       | 2          |             |
| 35     | An toàn công nghiệp và môi trường                                  | 2          |             | Nhập môn kỹ thuật dệt                               | 2          |             |
| 36     | Thiết bị may công nghiệp                                           | 3          |             | Cơ sở mỹ thuật sản phẩm dệt may                     | 2          |             |
| 37     | Quản lý chất lượng trong may công nghiệp                           | 2          |             | Thực hành may cơ bản                                | 3          |             |
| 38     | Hình họa thời trang                                                | 2          |             | Thực hành may nâng cao                              | 2          |             |
| 39     | Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp                  | 2          |             | Vật liệu May                                        | 3          |             |
| 40     | Thiết kế trang phục 1: Cơ sở thiết kế trang phục                   | 2          |             |                                                     |            |             |
|        | <b>3.2 Kiến thức ngành</b>                                         | <b>42</b>  | <b>27,1</b> | <b>3.2. Kiến thức ngành</b>                         | <b>22</b>  | <b>13,7</b> |
| 41     | Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ                     | 3          |             | Công nghệ gia công sản phẩm may                     | 2          |             |
| 42     | Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ                     | 3          |             | Thiết kế trang phục                                 | 2          |             |
| 43     | Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may                            | 3          |             | Cấu trúc vải                                        | 2          |             |

| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |           |             | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành:<br>Công nghệ may) |           |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|
|        | Học phần                                                           | Số<br>TC  | Tỷ lệ       | Học phần                                            | Số<br>TC  | Tỷ<br>lệ    |
| 44     | Thiết kế thời trang                                                | 3         |             | Tiếng Anh chuyên ngành may                          | 3         |             |
| 45     | Sáng tác mẫu thời trang                                            | 3         |             | Marketing dệt may                                   | 2         |             |
| 46     | Thiết kế trang phục 5: TT Thiết<br>kế mẫu trên manocanh            | 3         |             | Quản lý sản xuất ngành may                          | 2         |             |
| 47     | Đồ án thiết kế thời trang                                          | 2         |             | Thiết kế sản phẩm may theo<br>đơn hàng              | 2         |             |
| 48     | Thực hành 5: Thực hành sản<br>phẩm thời trang                      | 3         |             | Quản lý chất lượng ngành<br>may                     | 2         |             |
| 49     | TT chuyên sâu 1                                                    | 3         |             | An toàn lao động và môi<br>trường dệt may           | 2         |             |
| 50     | TT chuyên sâu 2                                                    | 3         |             | Đồ án thiết kế                                      | 3         |             |
| 51     | TT chuyên sâu 3                                                    | 3         |             |                                                     |           |             |
|        | Kiến thức chung (tự chọn 10/18)                                    | 10        |             |                                                     |           |             |
| 52     | Công nghệ may 1: Công nghệ<br>may áo sơ mi nam, nữ                 | 3         |             |                                                     |           |             |
| 53     | Thực hành 1: Thực hành cắt<br>may áo sơ mi nam, nữ                 | 4         |             |                                                     |           |             |
| 54     | Thiết kế trang phục 2: Thiết kế<br>quần âu, áo sơ mi nam và nữ     | 3         |             |                                                     |           |             |
| 55     | Thiết kế sản phẩm dệt kim                                          | 2         |             |                                                     |           |             |
| 56     | Công nghệ may sản phẩm dệt<br>kim                                  | 2         |             |                                                     |           |             |
| 57     | Thực hành cắt may sản phẩm<br>dệt kim                              | 4         |             |                                                     |           |             |
|        | <b>3.3. Kiến thức tự chọn theo<br/>modul</b>                       | <b>39</b> | <b>25,2</b> | <b>3.3. Kiến thức tự chọn theo<br/>modul</b>        | <b>35</b> | <b>21,7</b> |
|        | <b>Modul 1: Chuyên ngành CNM</b>                                   | <b>39</b> |             | <b>Modul 1: Công nghệ sản<br/>phẩm may</b>          | <b>35</b> |             |
| 1      | Tổ chức quản lý sản xuất may<br>công nghiệp                        | 2         |             | Tổ chức lao động khoa học<br>trong công nghiệp may  | 3         |             |



| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |           |       | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành:<br>Công nghệ may) |           |          |
|--------|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------------------------------------|-----------|----------|
|        | Học phần                                                           | Số<br>TC  | Tỷ lệ | Học phần                                            | Số<br>TC  | Tỷ<br>lệ |
| 2      | Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng                | 2         |       | Thiết kế nhà máy may và xử lý hoàn tất sản phẩm may | 3         |          |
| 3      | Thiết kế dây chuyền may công nghiệp                                | 2         |       | Merchandise trong sản xuất công nghiệp may          | 2         |          |
| 4      | Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp          | 3         |       | Công nghệ sản phẩm may từ vật liệu đặc biệt         | 3         |          |
| 5      | Đồ án công nghệ may                                                | 2         |       | Đo lường may                                        | 3         |          |
| 6      | Thiết kế trang phục 3: Thiết kế áo jacket nam, nữ và áo veston nam | 3         |       | Đồ án thiết kế nhà máy may                          | 3         |          |
| 8      | Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam  | 3         |       | Thiết bị may công nghiệp                            | 3         |          |
| 9      | Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ                   | 4         |       | Công nghệ sản xuất sản phẩm may                     | 3         |          |
| 10     | Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam                       | 4         |       | Thiết kế và gia công sản phẩm dệt kim               | 2         |          |
| 11     | Thực Tập Cuối Khóa                                                 | 5         |       | Thiết kế mẫu sản xuất                               | 2         |          |
| 12     | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                        | 9         |       | Thiết kế công nghệ quá trình sản xuất may           | 2         |          |
| 13     |                                                                    |           |       | Thiết kế dây chuyền may                             | 3         |          |
| 14     |                                                                    |           |       | Tin học ứng dụng trong sản xuất công nghiệp may     | 3         |          |
|        | <b>Modun 2: Chuyên ngành TKTT</b>                                  | <b>39</b> |       | <b>Modun 2: Thiết kế thời trang</b>                 | <b>18</b> |          |
| 1      | Bố cục và nhịp điệu 1                                              | 3         |       | Dự báo xu hướng thời trang                          | 2         |          |
| 2      | Bố cục và nhịp điệu 2                                              | 3         |       | Tạo mẫu thời trang mang phong cách dân tộc          | 3         |          |
| 3      | Thực hành hình họa thời trang                                      | 3         |       | Tạo mẫu phụ trang                                   | 2         |          |
| 4      | Diễn họa thời trang 1                                              | 3         |       | Thiết kế bộ sưu tập thời trang công nghiệp          | 2         |          |

| T<br>T | Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp<br>(Ngành: Công nghệ Dệt may) |            |       | Đại học: Bách khoa Hà Nội (Ngành:<br>Công nghệ may) |            |          |
|--------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------|-----------------------------------------------------|------------|----------|
|        | Học phần                                                           | Số<br>TC   | Tỷ lệ | Học phần                                            | Số<br>TC   | Tỷ<br>lệ |
| 5      | Thực hành thời trang nâng cao 1                                    | 3          |       | Đồ họa quảng cáo thời trang                         | 2          |          |
| 6      | Diễn họa thời trang 2                                              | 3          |       | Tạo mẫu thời trang 3D                               | 3          |          |
| 7      | Thực hành thời trang nâng cao 2                                    | 4          |       | Đồ án thiết kế bộ sưu tập thời<br>trang công nghiệp | 3          |          |
| 8      | Kỹ thuật trang trí vải                                             | 3          |       | Hình họa thời trang cơ bản                          | 2          |          |
| 9      | <b>Thực Tập Cuối Khóa</b>                                          | 5          |       | Mỹ thuật trang phục                                 | 2          |          |
| 10     | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                        | <b>9</b>   |       | Lịch sử trang phục                                  | 2          |          |
| 11     |                                                                    |            |       | Thực hành thiết kế trang phục                       | 2          |          |
| 12     |                                                                    |            |       | Hình họa thời trang nâng cao                        | 2          |          |
| 13     |                                                                    |            |       | Phát triển ý tưởng thời trang                       | 2          |          |
| 14     |                                                                    |            |       | Tin học ứng dụng trong thiết<br>kế thời trang       | 2          |          |
| 15     |                                                                    |            |       | Thiết kế thời trang theo<br>chuyên đề               | 2          |          |
| 16     |                                                                    |            |       | Kỹ thuật trang trí sản phẩm<br>thời trang           | 2          |          |
|        | <b>Tổng tín chỉ CTĐT</b>                                           | <b>155</b> |       | <b>Tổng tín chỉ CTĐT</b>                            | <b>161</b> |          |

So sánh CTĐT với CTĐT tương ứng của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội về cấu trúc, nội hàm và tổng số tín chỉ gần tương đương.

### 13. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

#### 13.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

### 13.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
  - Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.
- Quy định thực hiện các học phần:
- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
  - Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

***TS. Trần Hoàng Long***